

Số: /BC-VKSTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

BÁO CÁO

Nghiên cứu, rà soát Bộ luật Tố tụng hình sự

Thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15) và Kế hoạch số 734/KH-UBTVQH15 ngày 22/01/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao được giao nhiệm vụ nghiên cứu, rà soát Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS). VKSND tối cao báo cáo kết quả nghiên cứu, rà soát như sau:

I. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU, RÀ SOÁT

- Ngày 02/6/2023, VKSND tối cao có Công văn số 2133/VKSTC-V14 gửi các bộ, ngành hữu quan (gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam) tiến hành nghiên cứu, rà soát và sơ kết thực tiễn 05 năm thi hành BLTTHS theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15; đồng thời ban hành Kế hoạch số 117/KH-VKSTC ngày 09/6/2023 yêu cầu các đơn vị, Viện kiểm sát các cấp thực hiện nhiệm vụ nêu trên trong ngành Kiểm sát nhân dân.

- Ngày 29/9/2023, VKSND tối cao ban hành Kế hoạch số 186/KH-VKSTC về việc tổ chức Hội thảo rà soát, đánh giá 05 năm thi hành BLTTHS năm 2015 trong ngành Kiểm sát nhân dân. Thực hiện Kế hoạch nêu trên, trong năm 2023, VKSND tối cao đã tổ chức 02 cuộc Hội thảo tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Quảng Ninh với sự tham dự của các đại biểu đến từ các cơ quan trong và ngoài Ngành, trung ương¹ và địa phương². Nội dung Hội thảo tập trung vào việc rà soát, đánh giá, xác định những khó khăn, vướng mắc, bất cập về các quy định của pháp luật, thực tiễn thi hành BLTTHS; đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định có liên quan và các giải pháp tháo gỡ, nâng cao hiệu quả thi hành BLTTHS.

- Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, các đơn vị, Viện kiểm sát các cấp, kết quả tại 02 cuộc Hội thảo nêu trên và các kết quả rà soát, kiến nghị khác³,

¹ Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Bộ Tư pháp...

² Cơ quan điều tra, Tòa án nhân dân, Hội Luật gia, Sở Tư pháp...

³ Như: Báo cáo số 3051-BC/BCSĐCP ngày 19/7/2024 của Ban cán sự đảng Chính phủ; Báo cáo số 224-BC/BCSĐ ngày 05/7/2024 của Ban cán sự đảng VKSND tối cao về kết quả rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản

VKSND tối cao đã tiến hành tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát BLTTHS. VKSND tối cao đã ban hành Kế hoạch số 140/KH-VKSTC ngày 28/6/2024 về việc tổ chức Hội thảo góp ý dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát BLTTHS và Kế hoạch số 254/KH-VKSTC ngày 8/11/2024 về việc tổ chức Hội thảo về tổ tụng hình sự và tương trợ tư pháp về hình sự. Thực hiện các Kế hoạch nêu trên, trong năm 2024, VKSND tối cao đã tổ chức 02 cuộc Hội thảo tại thành phố Đà Nẵng và tỉnh Vĩnh Phúc với sự tham dự của các đại biểu đến từ các cơ quan trong và ngoài Ngành, đại biểu của trung ương và địa phương góp ý dự thảo Báo cáo nêu trên.

- Sau khi hoàn thiện dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát, đơn vị chủ trì đã tổ chức 04 cuộc họp cấp chuyên viên của các bộ, ngành để thống nhất về nội dung nghiên cứu, rà soát trong dự thảo Báo cáo. Sau đó, gửi xin ý kiến của các đơn vị các bộ, ngành, thành viên Ủy ban kiểm sát VKSND tối cao đối với dự thảo Báo cáo.

- Thực hiện Kế hoạch số 269/KH-VKSTC ngày 09/12/2024, ngày 13/12/2024, VKSND tối cao đã tổ chức Hội nghị lấy ý kiến đối với Báo cáo nghiên cứu, rà soát 05 năm thi hành BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung trong năm 2021) trong toàn ngành Kiểm sát nhân dân với sự tham gia của các đại biểu đến từ các cơ quan trong và ngoài Ngành, trung ương và địa phương để góp ý dự thảo Báo cáo nêu trên.

- Trên cơ sở kết quả hội nghị, VKSND tối cao đã tổng hợp các ý kiến góp ý, hoàn thiện Báo cáo, gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

II. CÁC VĂN BẢN ĐƯỢC NGHIÊN CỨU, RÀ SOÁT

VKSND tối cao đã nghiên cứu, rà soát các quy định của BLTTHS, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành BLTTHS, gồm: **02** Nghị quyết của Quốc hội, **28** Thông tư liên tịch, **07** Nghị định của Chính phủ, **03** Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, **28** Thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành BLTTHS (*Phụ lục 1 kèm theo*) và các văn bản pháp luật khác có liên quan⁴.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, RÀ SOÁT

1. Ưu điểm

BLTTHS đã thể chế hóa đầy đủ các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Hiến pháp năm 2013; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các luật, bộ luật khác trong

pháp luật về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; về bảo vệ người tố cáo, phản ánh, báo cáo về tham nhũng, tiêu cực; về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; về xử lý vật chứng là tài sản và tài sản liên quan đến vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử và các văn bản pháp luật khác có liên quan đang còn hiệu lực; các thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; Báo cáo số 355/BC-UBND ngày 11/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về các vướng mắc trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, kê biên, phong tỏa tài sản...

⁴ Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự, Luật Tổ chức VKSND, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật Hình sự, Luật Giám định tư pháp, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Thi hành án hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính...

hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, toàn diện và cơ chế hữu hiệu để phát hiện chính xác, xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. BLTTHS được xây dựng trên cơ sở tổng kết thực tiễn, kế thừa, phát triển các quy định còn phù hợp của BLTTHS năm 2003, bổ sung những quy định mới nên bảo đảm tính khả thi, hiệu quả trong giải quyết những vướng mắc, bất cập đặt ra trong thực tiễn. BLTTHS năm 2015 được hoàn thiện hơn về kỹ thuật lập pháp nên về cơ bản bảo đảm tính thống nhất nội tại của BLTTHS và tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Các quy định của BLTTHS năm 2015 đã tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp của một số nước trong khu vực và trên thế giới nên bảo đảm tính phù hợp với quốc tế và hội nhập quốc tế, từ đó tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm; nội luật hóa các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Vướng mắc, bất cập (Phụ lục 2 kèm theo)

2.1. Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự chưa phù hợp với thực tiễn

2.1.1. Về biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (Chương VII)

- Khoản 3 Điều 110 quy định về việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp ***phải theo đúng*** quy định tại khoản 2 Điều 113, theo đó, thành phần người chứng kiến khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, khi bắt bị can, bị cáo để tạm giam ***có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn***. Quy định này không phù hợp với trường hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp thuộc thẩm quyền của người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng (theo điểm c khoản 2 Điều 110) bởi vì trong trường hợp này không thể mời được đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn để chứng kiến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp.

- Theo quy định tại Điều 128 và Điều 129, chỉ kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản ***tương ứng*** với mức có thể bị phạt tiền, bị tịch thu hoặc phải bồi thường thiệt hại; tuy nhiên, thực tiễn trong giai đoạn điều tra rất khó để xác định mức tài sản để kê biên, phong tỏa “tương ứng” nhưng nếu không kê biên, phong tỏa thì rất khó để thực hiện thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự. Hơn nữa, trong nhiều vụ án liên quan đến trái phiếu, tín dụng ngân hàng, đầu tư xây dựng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua mạng internet..., nếu chỉ phong tỏa tài khoản tương ứng với mức có thể bị phạt tiền, bị tịch thu hoặc phải bồi thường thiệt hại ngay lúc đó thì sẽ không bảo đảm thu hồi được tối đa tài sản bị chiếm đoạt vì tại thời điểm tiến hành phong tỏa còn có thể có nhiều bị hại khác chưa trình báo hoặc chưa xác định hết hậu quả thiệt hại do đang còn kéo dài, chưa chấm dứt.

2.1.2. Về khám nghiệm hiện trường (Chương XIV)

Khoản 3 Điều 201 quy định *Điều tra viên khi khám nghiệm hiện trường phải tiến hành dựng mô hình*. Thực tế, chỉ khi xét thấy cần thiết thì Điều tra viên và cán bộ chuyên môn mới tiến hành dựng mô hình khi khám nghiệm hiện trường.

2.1.3. Về quyết định việc truy tố bị can (Chương XVII và Chương XIX)

Thực tiễn tố tụng hình sự ở Việt Nam cho thấy quy định về việc quyết định truy tố như hiện nay ở nước ta chưa thật sự đáp ứng yêu cầu xử lý trong một số trường hợp, không thật sự phù hợp, cần xem xét việc cần thiết truy tố hay không trong khi xử lý một số vụ việc, vụ án cụ thể (không thuộc trường hợp đình chỉ vụ án). Có nhiều vụ án, nếu xét theo các yếu tố cấu thành tội phạm (gồm: tính chất của hành vi phạm tội không nghiêm trọng, tuổi tác và hoàn cảnh của bị can và tình huống phát sinh sau khi tội phạm xảy ra như: bị can ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả tội phạm...) mà vẫn áp dụng nguyên tắc truy tố bắt buộc (nếu so sánh các nguồn lực và lợi ích đem lại giữa việc quyết định truy tố hay không truy tố thì một số trường hợp thực tiễn xử lý cho thấy nếu truy tố, xét xử) thì chưa bảo đảm chính sách phân hóa, khoan hồng của nhà nước ta trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, gây lãng phí lớn cho quá trình tố tụng, không bảo đảm giữ ổn định, trật tự các quan hệ xã hội, không mang lại lợi ích công. Do đó, cần quy định chuyển hướng xử lý bằng biện pháp khác hiệu quả hơn.

2.1.4. Về xét xử phúc thẩm (Chương XXII)

Khoản 1 và khoản 2 Điều 333 quy định *thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo đối với quyết định sơ thẩm là 07 ngày kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định*. Thực tế, có vụ án rất đông bị hại, thậm chí hàng nghìn người, ở các địa chỉ cư trú khác nhau, việc tổng đạt bản án, quyết định sơ thẩm cho bị hại rất khó khăn, trong khi thời hạn tạm giam bị cáo sắp hết. Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án có kháng cáo (mặc dù chưa tổng đạt đủ cho bị hại), nếu Tòa án cấp phúc thẩm không nhận hồ sơ thì gây khó khăn cho cấp sơ thẩm nhưng nếu nhận hồ sơ và thụ lý phúc thẩm thì không đúng quy định tại Điều 340.

2.1.5. Về thủ tục áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (Chương XXX)

Khoản 2 Điều 454 quy định trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh được thông báo **khỏi bệnh** thì tiến hành trưng cầu giám định pháp y tâm thần về tình trạng bệnh của người bị bắt buộc chữa bệnh. Căn cứ kết luận giám định về việc người bị bắt buộc chữa bệnh đã **khỏi bệnh**, Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Tuy nhiên, quy định về “khỏi bệnh” đối với người bị bắt buộc chữa bệnh tâm thần là không phù hợp vì thực tế chỉ kết luận được là “tình trạng bệnh đã ổn định”, không thể kết luận được người bị mắc bệnh tâm thần đã khỏi bệnh hay chưa.

2.2. Quy định còn thiếu, chưa được Bộ luật Tố tụng hình sự quy định

2.2.1. Về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Chương III)

- Điểm a và điểm d khoản 2 Điều 35 quy định người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng và lực lượng Cảnh sát biển gồm Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm. Tuy nhiên, không quy định Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát trực thuộc Cục Trinh sát Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 39 về nhiệm vụ, quyền hạn hỏi cung, lấy lời khai của những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35 chưa đầy đủ, thiếu quy định về lấy lời khai của *người bị bắt, người bị tạm giữ*. Tương tự, quy định tại điểm d khoản 3 Điều 39 cũng chưa đầy đủ, thiếu quy định về lấy lời khai của *người bị bắt* của những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35.

- Khoản 3 Điều 39 về nhiệm vụ, quyền hạn của những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35⁵ khi tiến hành tố tụng hình sự đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp không quy định cho những người này có nhiệm vụ, quyền hạn *trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc khám nghiệm hiện trường*, trong khi đó, khám nghiệm hiện trường là hoạt động điều tra ban đầu đóng vai trò rất quan trọng để phát hiện dấu vết của tội phạm, thu giữ tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử... việc không quy định thẩm quyền này dẫn đến khó khăn cho công tác giải quyết vụ án hình sự.

Tương tự, việc không quy định nhiệm vụ, quyền hạn *quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản* của những chủ thể nêu trên khi tiến hành tố tụng hình sự đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp tại khoản 3 Điều 39 là chưa đầy đủ và chưa phù hợp bởi vì để khởi tố vụ án đối với những trường hợp phải có kết luận giám định, kết luận định giá tài sản làm căn cứ định tội thì phải giao thẩm

⁵ Khoản 2 Điều 35 BLTTHS quy định: “Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: a) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đồn trưởng, Phó Đồn trưởng Đồn biên phòng; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng; b) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Hải quan gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chỉ cục trưởng, Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu; c) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm lâm gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm; d) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát biển gồm Tư lệnh, Phó Tư lệnh Cảnh sát biển; Tư lệnh vùng, Phó Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn trưởng, Phó Hải đoàn trưởng; Hải đội trưởng, Phó Hải đội trưởng; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển; đ) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm ngư gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm ngư; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng;

quyền cho những chủ thể này. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 147, khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng được tiến hành hoạt động trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản; Luật Tố chức Cơ quan điều tra hình sự cũng quy định Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền quyết định trung cầu giám định khi tiến hành tố tụng hình sự đối với các loại tội phạm thuộc thẩm quyền.

- Các điều 39, 189 và 190 không quy định cán bộ điều tra Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền tiến hành đối chất, nhận dạng trong quá trình điều tra vụ án hình sự, gây khó khăn cho các cơ quan này vì thực tiễn điều tra một số vụ án các đối tượng, người bị hại, người liên quan không biết rõ tên tuổi, địa chỉ của đối tượng khác, nên cần thiết phải nhận dạng, đối chất để xác định sự thật khách quan của vụ án.

2.2.2. Về người tham gia tố tụng (Chương IV)

BLTTHS chỉ quy định về người đại diện của bị hại bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (khoản 5 Điều 62). Tuy nhiên, đối với những bị hại không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi, nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự, như giảm sút trí nhớ, khả năng diễn đạt ý chí do tuổi tác, bệnh tật, tai nạn; khuyết tật về thể chất như câm, điếc, ... dẫn đến khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi, cần thiết phải có người đại diện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại thì BLTTHS chưa có quy định.

2.2.3. Về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (Chương V)

- Điểm a khoản 4 Điều 83 quy định về nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, tuy nhiên việc quy định “*sử dụng các biện pháp do pháp luật quy định để góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án*” là chưa bao quát được nghĩa vụ của người này trong quá trình giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

- BLTTHS quy định về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại, đương sự (Điều 83 và Điều 84) nhưng chưa quy định về đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, văn bản thông báo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, giá trị của văn bản thông báo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; dẫn đến việc các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng không thống nhất, có trường hợp gây khó khăn cho luật sư khi đăng ký tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

2.2.4. Về chứng minh và chứng cứ (Chương IV)

- Khoản 5 Điều 88 quy định về việc chuyển biên bản về hoạt động *điều tra*, tài liệu liên quan đến *vụ án* mà Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra lập, thu thập cho Viện kiểm sát để kiểm sát việc lập hồ sơ *vụ án* (trong trường hợp Kiểm sát viên không trực tiếp kiểm sát). Tuy nhiên, đối với các biên bản, tài liệu thu thập trong quá trình kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố thì BLTTHS chưa quy định Cơ quan điều

tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển cho Viện kiểm sát để kiểm sát việc lập hồ sơ vụ việc, dẫn đến chưa thống nhất trong quá trình áp dụng.

- BLTTHS quy định về bảo quản vật chứng (Điều 90), nhưng chưa quy định về bảo quản, xử lý tài sản, tài liệu, đồ vật, trong đó có bảo quản, xử lý tài sản, tài liệu, đồ vật thu giữ, tạm giữ trong giai đoạn kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, nên các cơ quan chưa có căn cứ để thực hiện (Hiện mới có hướng dẫn đối với trường hợp vụ án, vụ việc tạm đình chỉ tại Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP)⁶.

- Khoản 1 Điều 90 quy định về việc bảo quản vật chứng, tuy nhiên, đối với những vật chứng là giấy tờ có giá như cổ phiếu, trái phiếu... thì BLTTHS lại chưa quy định việc bảo quản như thế nào. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến quyền tài sản của tổ chức, cá nhân có liên quan do các tài sản nêu trên là những tài sản đặc biệt, có biến động về giá trị theo thị trường.

- Điểm d khoản 1 Điều 90 quy định *vật chứng đưa về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố*. Việc không quy định Cơ quan điều tra của VKSND tối cao có thẩm quyền bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố là chưa đầy đủ bởi vì Cơ quan điều tra VKSND tối cao khi tiến hành điều tra có thu giữ và bảo quản vật chứng (cũng giống CQĐT của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân).

- Khoản 2 Điều 106 quy định về xử lý vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, vật cấm tàng trữ, lưu hành; vật chứng là tiền bạc hoặc tài sản do phạm tội mà có; vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được. Tuy nhiên, trên thực tế còn một số loại vật chứng, như: giấy tờ có liên quan trong những vụ án có quyền nhân thân (như giấy phép lái xe trong các vụ án vi phạm quy định về điều khiển giao thông đường bộ...) thì lại chưa có quy định về việc xử lý những vật chứng này như thế nào, gây khó khăn cho các cơ quan tố tụng.

- Do điểm d khoản 3 Điều 106 chỉ quy định về việc *giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành xử lý sau khi có kết luận giám định* nên đối với trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng cần tiến hành **định giá** để xem xét xử lý hình sự đối với các tội mà BLHS quy định cần xác định trị giá động vật (như Điều 234) thì không còn động vật để tiến hành định giá vì động vật đã được các cơ quan có thẩm quyền xử lý thả về rừng tự nhiên, không thể thu hồi.

- Trong nhiều vụ án, đối tượng xóa dữ liệu điện tử trên phương tiện lưu giữ dữ liệu điện tử (tài liệu bị xóa trên ổ cứng máy tính), cần thiết phải trưng cầu giám định để phục hồi dữ liệu và buộc phải dùng ổ cứng (bản chính) để phục hồi dữ liệu. Tuy nhiên, Điều 107 về thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử quy định việc phục hồi dữ liệu chỉ được thực hiện trên bản sao (khoản 4), không quy định

⁶ Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP ngày 01/6/2020 quy định phối hợp thực hiện một số điều của BLTTHS về quản lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ.

việc phục hồi trên phương tiện lưu giữ dữ liệu điện tử (bản chính), gây khó khăn cho quá trình áp dụng.

- Điều 223 quy định thu thập bí mật dữ liệu điện tử là một trong những biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt nhưng không quy định thủ tục pháp lý mà các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện sau khi tiến hành biện pháp này như bảo quản, lưu trữ...

2.2.5. Về biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (Chương VII)

- Khoản 1 Điều 110 quy định 03 trường hợp khẩn cấp được giữ người. Thực tiễn phát sinh các căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp khác như qua hình ảnh camera, video clip xác định chính xác người thực hiện tội phạm nhưng BLTTHS chưa quy định các căn cứ này để giữ người.

- Khoản 4 Điều 110 quy định *trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì phải lấy lời khai và ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó*. Đối với trường hợp trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra đã làm rõ được dấu hiệu tội phạm, hành vi phạm tội của đối tượng nên đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can và lệnh bắt bị can để tạm giam, các lệnh, quyết định đã được Viện kiểm sát phê chuẩn. Vậy thời hạn 12 giờ đã giữ người trong trường hợp khẩn cấp có được tính vào thời hạn tạm giam không? Trong khi hiện mới chỉ quy định thời hạn tạm giam được tính từ khi bắt được bị can và thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Vấn đề này chưa có quy định nên gây khó khăn cho các cơ quan tố tụng trong thực tiễn.

- Điều 125 quy định về hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn, tuy nhiên, tại khoản 2 chỉ quy định đối với những biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn trong giai đoạn điều tra, thiếu trong giai đoạn trước khởi tố bởi vì trong giai đoạn này, Viện kiểm sát cũng tiến hành phê chuẩn đối với việc gia hạn tạm giữ.

2.2.6. Về chi phí tố tụng (Chương VIII)

Điều 135 về chi phí tố tụng không quy định chi phí tố tụng đối với trường hợp *thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên, tổ chức khác* tham gia tố tụng. Thực tế, những chủ thể này phải bỏ chi phí cho việc đi lại và bị mất thu nhập trong khoảng thời gian tham gia tố tụng.

2.2.7. Về khởi tố vụ án hình sự (Chương IX)

- Khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, đặc biệt là các tin báo về tai nạn giao thông cần thực nghiệm điều tra để xác định hành vi của các bên liên quan đến tai nạn hoặc các tố giác về lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cần nhận dạng để xác định người bị tố giác, người liên quan... để có căn cứ xem xét xử lý, nhưng BLTTHS chưa quy định Cơ quan điều tra được thực hiện các hoạt động thực nghiệm điều tra, đối chất, nhận dạng... trong quá trình giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố, gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

- Điều 145 và Điều 148 quy định Viện kiểm sát có thẩm quyền tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tuy nhiên, BLTTHS lại không quy định cho Viện kiểm sát có thẩm quyền phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

- Điều 150 quy định về *giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố* nhưng mới chỉ quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, chưa quy định về thời hạn giải quyết tranh chấp, dẫn đến trong một số trường hợp thời gian giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố còn bị kéo dài.

- Điều 155 quy định chỉ được khởi tố vụ án hình sự về một số tội phạm khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của bị hại. Những tội phạm này có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của bị hại. Tuy nhiên, đối với một số tội phạm khác cũng liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của bị hại, như các tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản... thì BLTTHS lại không quy định về việc khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của họ. Điều này làm gia tăng việc xử lý hình sự, hạn chế quyền tự định đoạt đối với tài sản của người bị hại.

- Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 147 thì khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin. Mặc dù tại Điều 5 có quy định về *trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm* nhưng BLTTHS chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyết định, yêu cầu của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát ***trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm***, trường hợp không chấp hành thì xử lý như thế nào. Điều này dẫn đến có trường hợp, một số cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện theo quyết định, yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, làm kéo dài thời gian giải quyết nguồn tin về tội phạm, nhiều trường hợp phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc.

2.2.8. Các quy định về điều tra vụ án hình sự (các chương X, XII, XIV, XV, XVI và XVII)

- BLTTHS chưa quy định rõ về thẩm quyền của Viện kiểm sát (VKSND hay Viện kiểm sát quân sự) trong trường hợp “*trực tiếp kiểm sát*” đối với những nguồn tin về tội phạm, những vụ án xảy ra ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng biển, trên tàu bay, tàu biển thuộc thẩm quyền thụ lý, kiểm tra, xác minh, thực hiện các hoạt động điều tra ban đầu của Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển, gây khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Khoản 1 Điều 190 quy định đối tượng thực hiện việc nhận dạng gồm người làm chứng, bị hại, bị can, nhưng chưa quy định người bị bắt, bị tạm giữ được thực hiện việc nhận dạng. Việc quy định cho những người này được thực hiện việc nhận dạng là cần thiết để có căn cứ xử lý sớm vụ án, vụ việc.

- Điểm đ khoản 2 Điều 45 quy định Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định thực nghiệm điều tra. Tuy nhiên, BLTTHS chưa có quy định về trình tự, thủ tục áp dụng trong trường hợp Thẩm phán quyết định thực nghiệm điều tra. Có thực hiện theo quy định tại Điều 204 không? Điều này gây khó khăn cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

- Khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 211, khoản 4 Điều 214 quy định về việc cơ quan tiến hành tố tụng thông báo bằng văn bản cho người đã đề nghị trưng cầu giám định trong trường hợp không chấp nhận đề nghị trưng cầu giám định của người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, BLTTHS không quy định cụ thể thời hạn phải thông báo bằng văn bản trong các trường hợp này, ảnh hưởng đến quyền của người tham gia tố tụng trong việc tự thực hiện quyền yêu cầu giám định của mình.

- Theo quy định tại Điều 225 thì Cơ quan điều tra VKSND tối cao chỉ có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, đề nghị VKSND tối cao phê chuẩn, còn cơ quan thi hành quyết định là cơ quan chuyên trách trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân (khoản 3). Tuy nhiên, việc không quy định cho Cơ quan điều tra VKSND tối cao được trực tiếp thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt đã gây khó khăn, vướng mắc cho cơ quan này do không bảo đảm tính chủ động, kịp thời, bí mật, khách quan trong giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền.

- Khoản 3 Điều 231 quy định việc ra quyết định đình nã sau khi bắt được bị can theo quyết định truy nã. Tuy nhiên, thực tế phát sinh trường hợp đối tượng bị truy nã ra đầu thú hoặc có căn cứ xác định bị can bị truy nã chết nhưng BLTTHS lại chưa có quy định về việc ra quyết định đình nã trong trường hợp này.

2.2.9. Về xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm (các chương XX, XXI và XXII)

- Khoản 1 Điều 262 quy định việc Tòa án xét xử sơ thẩm gửi bản án cho **Cơ quan điều tra cùng cấp** chưa bao quát được trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an trực tiếp điều tra, kết thúc điều tra ban hành Bản kết luận điều tra chuyển đến VKSND tối cao đề truy tố đối với bị can. Sau khi VKSND tối cao ban hành Cáo trạng truy tố bị can đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm và phân công VKSND cấp tỉnh thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự đối với vụ án. Trong trường hợp này, Tòa án nhân dân cấp tỉnh không thể gửi bản án cho Cơ quan điều tra cấp tỉnh bởi cơ quan này không tiến hành điều tra vụ án. Tương tự, quy định tại khoản 2 Điều 262 về việc Tòa án cấp phúc thẩm gửi bản án cho **Cơ quan điều tra nơi đã xét xử sơ thẩm** cũng chưa bao quát được trường hợp nêu trên.

- Điều 275 quy định về *giải quyết việc tranh chấp về thẩm quyền xét xử* nhưng mới chỉ quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, chưa quy định về thời hạn giải quyết tranh chấp, dẫn đến trong một số trường hợp thời gian giải quyết vụ án còn bị kéo dài.

- Điều 297 quy định *quyết định hoãn phiên tòa phải được chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên; quyết định hoãn phiên tòa phải được thông báo ngay cho những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa; gửi cho Viện kiểm*

sát và những người vắng mặt tại phiên tòa. Quy định này chưa bao quát được trường hợp hoãn phiên tòa ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, dẫn đến cách hiểu là vẫn phải mở phiên tòa để Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

- Điều 357 quy định về sửa bản án sơ thẩm nhưng chưa có quy định về việc sửa án phí.

- Điều 359 về hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án không quy định thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại mà sau đó bị hại rút yêu cầu khởi tố sau khi xét xử sơ thẩm, trong khi đó, theo quy định tại Điều 155 thì “*Trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ...*”.

- Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến quy định về phương thức xét xử trực tuyến; liên ngành trung ương cũng đã ban hành Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến, tuy nhiên BLTTHS chưa có quy định về phương thức xét xử này.

2.2.10. Về một số thủ tục về thi hành án tử hình (Chương XXIV)

Điều 367 Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành chưa quy định thời hạn Chủ tịch nước ra quyết định ân giảm hay bác đơn xin ân giảm. Thực tế cần ấn định một thời hạn mà nếu hết thời hạn này Chủ tịch nước chưa có Quyết định về việc xem xét đơn xin ân giảm thì Bản án sẽ được thi hành.

2.2.11. Về quy định khác

Điểm e khoản 1 Điều 87 quy định nguồn chứng cứ gồm “*kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác*”. Tại điểm a khoản 1 Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 229, điểm c khoản 1 Điều 247, điểm a khoản 1 Điều 281 quy định một trong các căn cứ tạm đình là *yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp nhưng chưa có kết quả*, chưa có quy định về việc tạm đình chỉ do chưa có kết quả trả lời qua kênh hợp tác quốc tế khác.

2.3. Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự chưa cụ thể, chưa rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, chưa có văn bản hướng dẫn thi hành

2.3.1. Về người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Chương III)

Thực tiễn có trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án trực tiếp giải quyết vụ án, vụ việc. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn đối với trường hợp các chủ thể này tự phân công mình giải quyết vụ án, vụ việc thì phải thực hiện như thế nào?

2.3.2. Về người tham gia tố tụng (Chương IV)

- Điều 60 quy định bị can là người hoặc pháp nhân thương mại bị khởi tố về hình sự. Tại Điều 179 quy định về việc quyết định khởi tố bị can phải được Viện kiểm sát phê chuẩn. Vậy tư cách bị can được xác định sau khi có quyết định khởi

tổ bị can hay sau khi Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định khởi tố bị can? BLTTHS chưa quy định rõ về nội dung này.

- Khoản 3 Điều 62 quy định *trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa*. Vậy trường hợp đã thực hiện đầy đủ các biện pháp tổng đạt hợp lệ nhưng bị hại hoặc người đại diện của họ không có mặt tại phiên tòa hoặc xin xét xử vắng mặt thì giải quyết như thế nào?

2.3.3. Về bào chữa (Chương V)

- Điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 72 và điểm c khoản 2 Điều 76 quy định về bào chữa viên nhân dân và việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn về thủ tục cử, cơ chế tham gia, nội dung “*thành viên của tổ chức mình*” được hiểu như thế nào...

- Điều 77 quy định về việc thay đổi hoặc từ chối người bào chữa của người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ. Tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định đối với trường hợp người bào chữa đang tiến hành bào chữa cho người bị buộc tội nhưng đơn phương chấm dứt việc bào chữa thì giải quyết như thế nào? Vấn đề này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

- Đối với trường hợp đã có văn bản thông báo người bào chữa nhưng xảy ra trường hợp người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 78 thì cơ quan tiến hành tố tụng sẽ xử lý như thế nào? Vấn đề này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

- Chưa có văn bản hướng dẫn để giải quyết trường hợp: người bị buộc tội thuộc diện chỉ định người bào chữa, người bào chữa chỉ định đã tham gia tố tụng trong các giai đoạn điều tra, truy tố, tuy nhiên, đến giai đoạn xét xử, bị cáo lại mời thêm người bào chữa, không từ chối hoặc thay đổi người bào chữa chỉ định.

2.3.4. Về chứng minh và chứng cứ (Chương VI)

- Điều 87 và Điều 103 quy định về một trong những nguồn chứng cứ là kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác. Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể ***kết quả hợp tác quốc tế khác*** là những kết quả nào? Việc thu thập thông tin, tài liệu từ các hoạt động hợp tác quốc tế khác nào thì được coi là chứng cứ theo quy định của pháp luật nên gây khó khăn trong việc thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ, tài liệu ở nước ngoài.

- Quy định tại Điều 89 và điểm b khoản 3 Điều 106 chưa cụ thể: thế nào là *có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án*? thế nào là *không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án*? Các vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tế còn thực hiện không thống nhất.

- Khoản 3 Điều 99 quy định *giá trị chứng cứ của dữ liệu điện tử được xác định căn cứ vào cách thức khởi tạo, lưu trữ và truyền gửi dữ liệu điện tử; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác*. Điều 107 quy định về thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử. Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản hướng dẫn về cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi dữ liệu điện tử; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác để từ đó bảo đảm giá trị chứng cứ của dữ liệu điện tử; quá trình thu thập, củng cố chứng cứ là dữ liệu điện tử; phục hồi chứng cứ dữ liệu điện tử, thẩm quyền, thiết bị, phần mềm để phục hồi, sử dụng, sao lưu dữ liệu điện tử; cách thức chuyển dữ liệu điện tử sang dạng có thể đọc, nghe hoặc nhìn được...

- Điểm a khoản 2 Điều 106 quy định việc xử lý vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội thì bị tịch thu, nộp ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy. Tuy nhiên, quy định này chưa cụ thể: đối với vật chứng là công cụ, phương tiện là tài sản chung (người đồng sở hữu không có lỗi, không biết người phạm tội sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội), tài sản đang thế chấp tại ngân hàng, tài sản đi mượn (các bên liên quan không biết người phạm tội sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội), tài sản không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp... thì xử lý như thế nào? Vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tế còn gặp khó khăn.

- Điều 106 quy định về xử lý vật chứng, tuy nhiên quy định tại điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 106 chưa cụ thể: thế nào là vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được, vật chứng thuộc loại mau hỏng hoặc khó bảo quản? cơ quan nào có thẩm quyền xác định? việc bán hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản do cơ quan nào tổ chức, cơ quan tiến hành tố tụng bán hay yêu cầu cơ quan chuyên ngành thực hiện quy trình bán?... Các vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tế còn bất cập, thực hiện không thống nhất.

- Điều 107 có tên gọi là “**Thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử**”, trong khi đó tại khoản 1 Điều này quy định: “*Phương tiện điện tử phải được **thu giữ** kịp thời...*”. Vậy “*thu thập*” có phải là “*thu giữ*” không? Trong khi đó, việc thu giữ phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử lại được quy định tại Điều 196. Tại khoản 1 Điều 196 có nêu “*Trường hợp không thể thu giữ được thì phải sao lưu vào phương tiện lưu trữ và thu giữ như đối với vật chứng*”, như vậy “*phương tiện lưu trữ*” có phải là phương tiện điện tử hay không? Quy định này gây khó hiểu trong áp dụng pháp luật.

2.3.5. Về biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (Chương VII)

- Điểm a khoản 1 Điều 110 quy định khi có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì được giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 14 BLHS thì không phải mọi trường hợp chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng đều phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị phạm tội (chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chuẩn bị phạm tội nếu các tội định thực hiện đó quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 14

BLHS). Do BLTTHS chưa quy định rõ, cũng như chưa có văn bản hướng dẫn nên hiện nay các Cơ quan điều tra đang gặp khó khăn trong việc có hay không áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp với người chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mà theo quy định của BLHS, hành vi chuẩn bị phạm tội đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Điều 116 về thông báo về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người, trong đó có quy định nếu việc thông báo *cản trở điều tra* thì sau khi cản trở đó không còn thì người ra lệnh giữ người, lệnh hoặc quyết định bắt người, Cơ quan điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt phải thông báo ngay. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn trường hợp nào thì bị coi là cản trở điều tra, trường hợp nào không cản trở điều tra để thông báo theo quy định của pháp luật nên thực tế còn thực hiện không thống nhất.

- Khoản 2 Điều 118 quy định *trường hợp cần thiết*, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ; *trường hợp đặc biệt*, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn thế nào là “trường hợp cần thiết”, “trường hợp đặc biệt”, dẫn đến việc hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan, người có thẩm quyền trong việc gia hạn tạm giữ.

- Điều 119 quy định về các trường hợp tạm giam: “có dấu hiệu tiếp tục phạm tội”, “không có nơi cư trú rõ ràng”, “có dấu hiệu bỏ trốn”. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn về các trường hợp này, dẫn đến việc hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan, người có thẩm quyền trong việc tạm giam.

- Điều 124 quy định về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định rõ về trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp này; cũng chưa có văn bản hướng dẫn thế nào là “có dấu hiệu bỏ trốn” để xác định căn cứ tạm hoãn xuất cảnh, dẫn đến việc hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan, người có thẩm quyền.

2.3.6. Về chi phí tố tụng (Chương VIII)

Điều 135 quy định về chi phí tố tụng, tuy nhiên, chưa quy định rõ việc giao cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể về các chi phí tố tụng tại Điều này, gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng vì hiện nay đang trong quá trình sửa đổi Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13⁷ nên cần quy định trong BLTTHS làm căn cứ để quy định chi phí tố tụng hình sự.

2.3.7. Về khởi tố vụ án hình sự (Chương IX)

BLTTHS chỉ có quy định về việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố nói chung mà chưa có quy định trong các trường hợp cụ thể như tách, nhập tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC⁸ (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2021) cũng mới chỉ quy định về việc tách tố giác, tin báo về

⁷ Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

⁸ Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 quy định phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

tội phạm, kiến nghị khởi tố. Vấn đề nhập tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn giải quyết.

2.3.8. Các quy định về điều tra vụ án hình sự (Chương X và Chương XIII)

- Điều 170 chưa quy định rõ trong trường hợp bị can phạm tội ở nhiều địa phương khác nhau để thông nhất chuyển vụ án cho một cơ quan thụ lý giải quyết.

- Điều 172 quy định thời hạn điều tra tính từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Tuy nhiên, trong trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra cùng cấp; sau đó, Cơ quan điều tra có văn bản kiến nghị đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp và được chấp nhận; Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy bỏ quyết định của Viện kiểm sát cấp dưới hoặc có văn bản yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định hủy bỏ quyết định của Phó Viện trưởng thì thời hạn điều tra trong vụ án này được tính như thế nào? Do chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tiễn áp dụng còn có nhiều quan điểm khác nhau, gây khó khăn cho các cơ quan tố tụng.

- Thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được thực hiện theo quy định tại Điều 172 và Điều 173. Tuy nhiên, thực tiễn có trường hợp không xác định được chính xác tội danh và điều khoản ngay từ khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can; nhiều vụ án sau khi điều tra, xác định bị can phạm vào điều khoản nặng hơn điều khoản đã khởi tố, do đó thời hạn tạm giam cũng phải thay đổi. Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP⁹ đã có hướng dẫn về việc tính thời hạn tạm giam trong trường hợp này. Tuy nhiên cả BLTTHS và Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP đều không có hướng dẫn cụ thể về thủ tục, cách thức thực hiện việc thay đổi thời hạn tạm giam như thế nào nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc, chưa thống nhất.

2.3.9. Về xét xử phúc thẩm (Chương XXII)

Khoản 2 Điều 359 quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có thẩm quyền hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 157 BLTTHS (người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chết). Tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định cụ thể thủ tục giải quyết đối với trường hợp bị cáo kháng cáo chết trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

2.3.10. Về một số thủ tục về thi hành án tử hình (Chương XXIV)

BLTTHS chưa quy định cụ thể về thời hạn phải quyết định việc kháng nghị đối với trường hợp trong một vụ án có nhiều bị án tử hình mà có bị án có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, có bị án không có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc trong vụ án bị án có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kêu oan; chưa quy định cụ thể về thời hạn, trình tự Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao trình Chủ tịch nước xem xét đơn xin ân giảm hình phạt tử hình. Vấn đề này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

⁹ Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS.

2.3.11. Về thủ tục rút gọn (Chương XXXI)

Điều 458 quy định thẩm quyền hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thuộc về Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định rõ trường hợp vụ án áp dụng theo thủ tục rút gọn bị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát hay Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, gây khó khăn cho cơ quan tố tụng trong quá trình áp dụng.

2.3.12. Về hợp tác quốc tế (Chương XXXVI)

BLTTHS chưa có quy định về trình tự, thủ tục, điều kiện thực hiện phối hợp điều tra, áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt và chưa có quy định để phân biệt nội dung hợp tác này thuộc phạm vi tương trợ tư pháp hình sự hay là hoạt động hợp tác quốc tế khác. Nội dung này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

2.4. Quy định của BLTTHS còn mâu thuẫn, không thống nhất, chồng chéo

2.4.1. Giữa các quy định của BLTTHS còn mâu thuẫn, không thống nhất, chồng chéo

- Điểm e khoản 2 Điều 39 **quy định** cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35 có thẩm quyền **quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của BLTTHS**, nhưng tại Điều 125 **không quy định** cho cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền ra quyết định **hủy bỏ** biện pháp ngăn chặn.

- Khoản 3 Điều 39 **không quy định** thẩm quyền được áp dụng biện pháp ngăn chặn của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 110, có 6 chức danh trong các cơ quan này **có quyền** ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp và **có quyền** ra quyết định tạm giữ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.

- Điều 39 **quy định cán bộ điều tra** của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền lấy lời khai **người bị bắt, người bị tạm giữ** (điểm c khoản 4), tuy nhiên lại **không quy định cấp trưởng, cấp phó** của cơ quan này có thẩm quyền này (điểm đ khoản 2).

- Điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 40 **không quy định** cấp trưởng, cấp phó các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư, các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền quyết định **phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm**. Trong khi đó, tại Điều 149 quy định cho **các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra** có thẩm quyền này.

- Điểm b khoản 2 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 164 **quy định** cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền quyết định **khởi tố, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can**. Tuy nhiên, tại Điều 179

và Điều 180 về khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can **không có quy định** thẩm quyền này của các cơ quan nêu trên.

- Khoản 2, khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 39 và điểm đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 40 **quy định** quyền **triệu tập, hỏi cung bị can; triệu tập, lấy lời khai bị hại, đương sự; triệu tập, lấy lời khai người làm chứng** của những người có thẩm quyền thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng tại các điều 182, 183, 185, 186 và 188 về triệu tập, hỏi cung bị can, triệu tập, lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự **không quy định** thẩm quyền này của những người thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Khoản 2, khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 39 và điểm đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 40 **quy định** quyền **quyết định khám xét, thi hành lệnh khám xét** của những người có thẩm quyền thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng tại Điều 193 về thẩm quyền ra lệnh khám xét **không quy định** thẩm quyền này của những người thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Khoản 2, điểm d khoản 4 Điều 39 và điểm c khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 40 **quy định** quyền **trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc khám nghiệm hiện trường; quyền tiến hành khám nghiệm hiện trường** của những người có thẩm quyền thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng tại Điều 201 về khám nghiệm hiện trường **không quy định** thẩm quyền này của những người thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Điểm g khoản 2 Điều 39 quy định **cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra** có thẩm quyền tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra. Tuy nhiên, tại các điều 229, 230 và 235 về tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra chỉ quy định thẩm quyền này của **Cơ quan điều tra**.

- Theo quy định tại các điều 56, 67 và 70 thì người báo tin về tội phạm, người chứng kiến, người phiên dịch, người dịch thuật và người thân thích của họ có quyền đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Tuy nhiên, tại Điều 484 chỉ quy định những người được bảo vệ gồm: người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại, người thân thích của những người này.

- Điểm 1 khoản 2 Điều 62 quy định bị hại **và người đại diện** của bị hại có quyền làm văn bản đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 487 thì chỉ người được bảo vệ mới có quyền, người đại diện của họ thì không có quyền này.

- Chưa có sự thống nhất trong quy định về “dữ liệu điện tử” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 99. Khoản 1 Điều 99 quy định: *dữ liệu điện tử là... bởi phương tiện điện tử*. Khoản 2 Điều 99 quy định: *Dữ liệu điện tử được thu thập từ phương tiện điện tử, mạng máy tính, mạng viễn thông, trên đường truyền và các nguồn điện tử khác*.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 117 và khoản 2 Điều 110 thì người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng có thẩm quyền

ra quyết định tạm giữ; trong khi đó, tại khoản 4 Điều 110 **không quy định** thẩm quyền ra quyết định tạm giữ của những chủ thể này.

- Khoản 2 Điều 140 quy định *văn bản tố tụng phải được niêm yết công khai ít nhất là 15 ngày kể từ ngày niêm yết*. Khoản 3 Điều 277 quy định *trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa*. Trong vụ án có đương sự phải tổng đạt văn bản tố tụng bằng cách niêm yết thì phải hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết mới được mở phiên tòa, nhưng thời hạn mở phiên tòa phải trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy là có sự mâu thuẫn về thời hạn, không thực hiện được trong trường hợp niêm yết sau ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Việc chỉ quy định trách nhiệm cố ý tố giác, báo tin về tội phạm sai sự thật của “*người nào*”, tức là chỉ của cá nhân tại khoản 5 Điều 144 là chưa thống nhất về chủ thể có quyền báo tin về tội phạm gồm cả **ơ quan, tổ chức** theo quy định tại khoản 2 Điều 144.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 147 thì trong giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ được tiến hành các hoạt động **khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản**. Tuy nhiên, Điều 83, điểm b khoản 1 Điều 110 và Điều 191 quy định có thể tiến hành **đổi chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói** trong giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

- Quy định trong khoản 1 Điều 193 về thẩm quyền ra lệnh khám xét có sự không thống nhất. Đầu khoản 1 thì quy định chỉ những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 mới có quyền ra lệnh khám xét, nhưng tại đoạn tiếp theo của khoản 1 thì lại quy định cả những người có thẩm quyền thuộc khoản 2 Điều 35 cũng có thẩm quyền ra lệnh khám xét.

- Điều 266 về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm quy định Viện kiểm sát có quyền **kết luận về tội khác bằng** hoặc nhẹ hơn. Tuy nhiên, tại các điều 319, 321 và 325 chỉ quy định về quyền **kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa**.

- Khoản 2 Điều 299 quy định *quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án, hoãn phiên tòa, bắt tạm giam hoặc trả tự do cho bị cáo phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án; không quy định về việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung* phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án. Tuy nhiên, tại điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 326 **quy định** trường hợp trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung phải được giải quyết khi nghị án.

- Khoản 2 Điều 299 **quy định** về trường hợp **đình chỉ vụ án** phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án. Tuy nhiên, tại khoản 6 Điều 326 **không quy định** về đình chỉ vụ án khi nghị án.

- Điều 366 quy định Tòa án có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, **tái thẩm**. Điểm b khoản 1 Điều 367 quy định *sau khi đã xem xét hồ sơ vụ án để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm*, Tòa án nhân dân tối cao phải chuyển hồ sơ vụ án cho VKSND tối cao. Tuy nhiên, tại Điều 400 chỉ quy định thẩm quyền kháng nghị tái thẩm của Viện trưởng VKSND tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng VKSND cấp cao.

- Điều 436 quy định Cơ quan điều tra, **cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra** có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Nhưng tại khoản 4 Điều 437, khoản 5 Điều 438 và khoản 1 Điều 439, khi dẫn về các điều 128, 129 và 113 thì các điều này **không quy định** thẩm quyền của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Trong BLTTHS chưa quy định cụ thể về việc Cơ quan điều tra yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục, phòng ngừa và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện yêu cầu, kiến nghị của Cơ quan điều tra, trong khi trách nhiệm của Viện kiểm sát được quy định tại Điều 237 và trách nhiệm của Tòa án được quy định tại Điều 264 và Điều 265.

2.4.2. *Quy định của BLTTHS mâu thuẫn, không thống nhất, chông chéo với quy định pháp luật khác có liên quan*

- Điểm c khoản 2 Điều 35 BLTTHS **không quy định** Chi Cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Phó Chi Cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng là người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc cơ quan Kiểm lâm; trong khi đó, tại Điều 34 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự **quy định** về những người này.

- Tại điểm a khoản 2 Điều 35 và điểm a khoản 2 Điều 110 BLTTHS và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự sử dụng tên “*Cục trình sát biên phòng*”, “*Biên phòng Cửa khẩu cảng*”; trong khi tên pháp nhân theo các quyết định hành chính là “*Cục Trình sát*” và “*Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng*”.

- Điều 106 BLTTHS và Điều 47 BLHS chưa quy định thống nhất về việc sử dụng một số thuật ngữ: Điều 106 BLTTHS quy định *nộp ngân sách nhà nước* (điểm a, điểm b khoản 2), Điều 47 BLHS quy định *sung vào ngân sách nhà nước* (khoản 1); Điều 106 BLTTHS quy định *tiền bạc, tài sản*, Điều 47 BLHS quy định *vật, tiền, khoản thu lợi bất chính, công cụ, phương tiện*.

- Theo quy định của BLTTHS thì trong thời hạn quyết định việc truy tố, Viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định: truy tố bị can trước Tòa án, trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can (Điều 240), không có quyết định không truy tố bị can (quy định chuyển hướng). Tuy nhiên, tại khoản 7 Điều 162 Luật Tổ chức VKSND quy định một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là **quyết định truy tố, không truy tố bị can**.

- BLTTHS quy định hồ sơ đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 368 BLTTHS không quy định về *Tài liệu để xác định thời*

gian thực tế đã chấp hành án phạt tù như quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Thi hành án hình sự.

- Theo quy định tại khoản 10 Điều 368 BLTTHS thì: “*Trường hợp người được tha tù trước thời hạn vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 66 của BLHS thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tha tù trước thời hạn về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó phải lập hồ sơ chuyển đến Viện kiểm sát và Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện để xem xét, hủy quyết định đã ban hành và buộc người đó phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành*”. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 71 Luật Thi hành án hình sự quy định: trong trường hợp nêu trên thì *cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập hồ sơ*.

- Điều 451 BLTTHS quy định: “*Sau khi thụ lý vụ án, nếu có căn cứ cho rằng bị can, bị cáo không có năng lực trách nhiệm hình sự thì Tòa án trưng cầu giám định pháp y tâm thần. Căn cứ vào kết luận giám định, Tòa án có thể ra một trong những quyết định: ... c) Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh*”. Như vậy, BLTTHS quy định về một trường hợp miễn hình phạt khi bị cáo không có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng BLHS lại không quy định trường hợp này. Vậy nếu BLHS không quy định thì có được áp dụng quy định của BLTTHS để miễn hình phạt cho người phạm tội không có năng lực trách nhiệm hình sự hay không?

- Điều 484 và Điều 68 BLTTHS không quy định người giám định tư pháp và người thân thích của họ thuộc đối tượng được bảo vệ. Tuy nhiên, tại điểm d khoản 1 Điều 23 Luật Giám định tư pháp quy định: *người giám định tư pháp có quyền: đề nghị người trưng cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định tư pháp, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định tư pháp*.

2.5. Quy định của BLTTHS chưa bảo đảm kỹ thuật trình bày

- Điều 106 quy định về xử lý vật chứng nhưng nội dung Điều lại quy định việc xử lý tài sản không phải là vật chứng (điểm a khoản 3).

- Tại khoản 4 Điều 129 quy định không thống nhất về **lệnh** hay **quyết định** phong tỏa tài khoản.

- Việc dùng từ “*truy tố*” tại khoản 2 Điều 130 là không cần thiết vì nếu do Viện kiểm sát áp dụng thì việc hủy bỏ hoặc thay thế không cần phải thông báo cho Viện kiểm sát.

- Điều 191 quy định về nhận biết giọng nói. Tuy nhiên, tên Chương XII không có cụm từ “*nhận biết giọng nói*”.

- Điểm a khoản 1 Điều 282 dùng từ “*điểm*” trong cụm từ “*các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 của Bộ luật này*” là không chính xác.

- Điều 348 quy định về đình chỉ xét xử phúc thẩm nhưng trong toàn bộ Điều này lại không quy định về việc rút một phần kháng cáo, rút một phần kháng nghị **tại phiên tòa**, mà nội dung này lại được quy định tại khoản 3 Điều 342. Việc quy định 02 nội dung có liên quan đến nhau tại 02 điều luật khác nhau là chưa bảo đảm về kỹ thuật trình bày, đồng thời dẫn đến khó theo dõi, dễ dẫn đến nhận thức BLTTHS quy định thiếu.

- Câu thứ nhất tại điểm c khoản 1 Điều 351 quy định *bị cáo có kháng cáo hoặc bị kháng cáo, bị kháng nghị nếu vắng mặt vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Hội đồng xét xử có thể vẫn tiến hành xét xử nhưng không được ra bản án, quyết định không có lợi cho bị cáo*. Câu thứ hai tại điểm c khoản 1 Điều 351 *nếu sự vắng mặt của bị cáo vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan và sự vắng mặt đó không gây trở ngại cho việc xét xử thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử*. Quy định như vậy không bảo đảm về kỹ thuật trình bày.

- Điều 361 sử dụng thuật ngữ “*Hội đồng phúc thẩm*”, trong khi đó, tại Điều 362 lại sử dụng thuật ngữ “*Hội đồng xét xử phúc thẩm*” là chưa có sự thống nhất.

2.6. Vương mắc, bất cập khác

2.6.1. Vương mắc, bất cập liên quan đến thủ tục tố tụng đối với người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi

Có 07 vương mắc, bất cập liên quan đến thủ tục tố tụng đối với người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi (như về chỉ định người bào chữa, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế...). Tuy nhiên, hiện các quy định này đã được thay thế bằng các quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên (sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, do vậy sẽ áp dụng các quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên).

2.6.2. Vương mắc, bất cập khác

- Điều 135 quy định về chi phí tố tụng, trong đó có chi phí giám định. Tuy nhiên, trên thực tế, các tổ chức giám định tư pháp công lập nhất là đối với các đơn vị thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, VKSND tối cao còn gặp nhiều khó khăn, vương mắc trong tổ chức thực hiện, do chưa có cơ sở pháp lý để thu, nộp, quản lý, sử dụng đối với loại chi phí này mà trong dự thảo Pháp lệnh Chi phí tố tụng cũng chưa giải quyết được vấn đề này.

- BLTTHS chưa quy định trường hợp khởi tố, điều tra, truy tố đối với các bị can vắng mặt.

3. Đánh giá

Qua rà soát cho thấy, Bộ luật Tố tụng hình sự cơ bản bảo đảm tính phù hợp, khả thi và phát huy hiệu lực, hiệu quả trên thực tế. Tuy quá trình triển khai thực hiện có phát sinh một số vương mắc, bất cập nhưng không lớn. Các vương mắc, bất cập tập trung chủ yếu vào 06 nhóm như đã nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, Bộ luật Tố tụng hình sự là đạo luật lớn, phức tạp với 510 điều, bố cục thành 9 phần, 36 chương, quy định nội dung liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của nhiều cơ quan nên quá trình xây dựng vẫn còn một số thiếu sót, chưa thật sự phù hợp, thống nhất. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn quy định của Bộ luật trong một số trường hợp còn chậm, chưa kịp thời. Một số văn bản liên ngành đã được ban hành nhưng nội dung còn bị bó hẹp do phạm vi thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn của liên ngành theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn cứng nhắc, không đáp ứng yêu cầu hướng dẫn, không phù hợp với thực tiễn.

Thứ hai, tại thời điểm ban hành Bộ luật Tố tụng hình sự có nhiều đạo luật có liên quan cũng được triển khai xây dựng nên chưa dự liệu được hết các tình huống phát sinh để đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thực tiễn.

Thứ ba, nguồn lực dành cho công tác xây dựng pháp luật còn hạn chế chưa tương xứng với tầm quan trọng, tính chất khó khăn, phức tạp của hoạt động này. Các điều kiện đảm bảo thi hành pháp luật còn chưa đầy đủ, nhất là về tổ chức, bộ máy, biên chế và kinh phí triển khai thực hiện các chính sách mà pháp luật đề ra. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong tổ chức thi hành pháp luật còn chưa thật sự đồng bộ, hiệu quả.

Ngoài ra, có những vướng mắc, bất cập không phải là do quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, mà là do nhận thức, do tổ chức thực hiện hoặc thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật khác; một số vướng mắc, bất cập đã được hướng dẫn cụ thể ở các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; một số vướng mắc, bất cập liên quan đến các quy định về thời hạn tố tụng nhưng các cơ quan tố tụng cần tăng cường hơn trách nhiệm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ để chủ động khắc phục (*các phụ lục 3, 4, 5 và 6*).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Mặc dù còn một số vướng mắc, bất cập, tuy nhiên, trước mắt, chưa cấp thiết đặt ra việc phải sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều hoặc ban hành Bộ luật Tố tụng hình sự sửa đổi mới thay thế cần được thực hiện đồng bộ cùng việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm khác có liên quan như Bộ luật Hình sự, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự, Luật Giám định tư pháp, Luật Thi hành án hình sự... để bảo đảm căn cứ và phù hợp, thống nhất về nội dung trong hệ thống pháp luật về tư pháp hình sự. Do vậy, trước mắt cần tập trung nghiên cứu hoàn thiện kịp thời hệ thống văn bản hướng dẫn; đồng thời, khẩn trương nghiên cứu, rà soát sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự, hoàn thiện các đạo luật có liên quan như Luật Trợ giúp tư pháp về hình sự, Luật Dẫn độ, Luật Giám định tư pháp, Luật Thi hành án hình sự...; trường hợp cấp bách, cần thiết thì ban hành các nghị quyết thí điểm để tạo cơ sở pháp lý thực hiện, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xử lý hiện nay trong khi chưa sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự, từ đó, kiểm nghiệm, đánh giá hiệu quả, sau khi kết thúc thí điểm sẽ tiến hành tổng kết để đưa ra đề xuất, kiến nghị phù hợp. Có các giải pháp tổ chức chỉ đạo nâng cao nhận thức và tăng cường trách nhiệm, bảo đảm thi hành

chất lượng, hiệu quả các quy định của pháp luật, bảo đảm áp dụng pháp luật đồng bộ, thống nhất.

Về lâu dài, tiếp tục nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch trong các quy định pháp luật; đồng thời, nâng cao chất lượng công tác tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực thi đầy đủ; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm tính thượng tôn pháp luật. Khi có đủ căn cứ, điều kiện thì xem xét sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nhằm đáp ứng yêu cầu mới trên cơ sở tổng kết, đánh giá toàn diện thực tiễn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật

1.1. Đề xuất, kiến nghị Quốc hội

- Chỉ đạo việc sơ kết, tổng kết Bộ luật Hình sự, trên cơ sở đó, chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự.

- Chỉ đạo việc xây dựng hồ sơ dự án Luật Tương trợ tư pháp về hình sự, Luật Dẫn độ để giải quyết những vướng mắc, bất cập liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự và dẫn độ trong tố tụng hình sự.

- Nghiên cứu, xây dựng Luật Giám định tư pháp thay thế Luật Giám định tư pháp năm 2012 để giải quyết những vướng mắc, bất cập liên quan đến giám định.

- Xem xét nghiên cứu, xây dựng Nghị quyết của Quốc hội thí điểm về thẩm quyền “*truy tố có điều kiện*” của Viện kiểm sát. Theo đó, đối với hành vi mặc dù đủ yếu tố cấu thành tội phạm và chứng minh được tội phạm (không thuộc trường hợp đình chỉ vụ án/ đình chỉ vụ án đối với bị can) nhưng dựa trên đánh giá về mục đích, sự cần thiết đem lại lợi ích công của việc truy tố, Viện kiểm sát sẽ xem xét quyết định không truy tố trên cơ sở bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích của nhà nước, lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, phải nghiên cứu cơ chế để bảo đảm kiểm soát chặt chẽ việc truy tố có điều kiện để bảo đảm khách quan, công bằng.

- Chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tạo sự chủ động, linh hoạt của các cơ quan tư pháp trong ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự, tố tụng hình sự cả về nội dung và trình tự, thủ tục để đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn.

- Chỉ đạo việc sơ kết, tổng kết Luật Xử lý vi phạm hành chính để nghiên cứu, đánh giá tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1.2. Đề xuất, kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Nghiên cứu, xem xét thông qua dự án Pháp lệnh Chi phí tố tụng, trong đó điều chỉnh đầy đủ các chi phí tố tụng hình sự và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hoạt động tố tụng của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

- Giải thích pháp luật (nếu có) đối với các nội dung còn chưa rõ, có quan điểm khác nhau để giải quyết toàn diện các bất cập, vướng mắc, như bất cập, vướng

mắc về xử lý vật chứng, tài sản bị tạm giữ, kê biên, phong tỏa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các vụ án, vụ việc...

1.3. Đề xuất, kiến nghị liên ngành trung ương

- Ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự về phối hợp thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng trong công tác xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các vụ án, vụ việc; trong đó, cần xác định thế nào là vật chứng *không có giá trị hoặc không sử dụng được*; vật chứng *thuộc loại mau hỏng hoặc khó bảo quản*; việc xử lý các loại vật chứng gắn với quyền nhân thân; các loại vật chứng mới...; ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị quyết thí điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự.

- Ban hành văn bản hướng dẫn về chứng cứ điện tử, dữ liệu điện tử; theo đó, cần quy định về cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi dữ liệu điện tử; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác để từ đó bảo đảm giá trị chứng cứ của dữ liệu điện tử; quá trình thu thập, củng cố dữ liệu, chứng cứ là dữ liệu điện tử như quy định về phục hồi chứng cứ dữ liệu điện tử, thẩm quyền, thiết bị, phần mềm để phục hồi, sử dụng, sao lưu dữ liệu điện tử; cách thức chuyển dữ liệu điện tử sang dạng có thể đọc, nghe hoặc nhìn được...

- Ban hành văn bản hướng dẫn quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong Quân đội và ngoài Quân đội trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Tư pháp người chưa thành niên.

- Tiến hành việc sơ kết, tổng kết các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự để nghiên cứu, đánh giá tính phù hợp với các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự cũng như giải quyết những khó khăn, vướng mắc đang phát sinh trong thực tiễn.

1.4. Đề xuất, kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao

- Tiến hành tổng kết thực tiễn xét xử và giám đốc việc xét xử để giải quyết những khó khăn, vướng mắc đang phát sinh trong thực tiễn.

- Nghiên cứu ban hành Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về xử lý vật chứng, tài sản bị tạm giữ, kê biên, phong tỏa trong quá trình xét xử.

- Sớm ban hành Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Đề xuất, kiến nghị nâng cao chất lượng, hiệu quả trong xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành BLTTHS

2.1. Trong công tác xây dựng pháp luật

- Kịp thời quán triệt, thường xuyên nghiên cứu, cập nhật các chủ trương, chính sách của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật để kịp thời thể chế hóa thành pháp luật; đồng thời rà soát các quy định của pháp luật có liên quan để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất, phù hợp với quy định của Đảng và hệ thống pháp luật.

- Liên ngành trung ương tiếp tục phối hợp, kịp thời, thống nhất xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và pháp luật có liên quan, bảo đảm giải quyết hiệu quả vướng mắc, bất cập trong thực tiễn, tạo thuận lợi cho thi hành, thực hiện Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, các cơ quan có trách nhiệm thường xuyên rà soát để điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị điều chỉnh các nhiệm vụ lập pháp; theo dõi, đôn đốc các nhiệm vụ lập pháp để bảo đảm tiến độ, chất lượng dự án, dự thảo; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung đối với các văn bản dưới luật có bất cập theo kết quả rà soát của các cơ quan hữu quan.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong công tác xây dựng pháp luật; phân công rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong nghiên cứu xây dựng, đề xuất chính sách và soạn thảo, trình văn bản quy phạm pháp luật.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu công việc; tăng cường các nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho công tác tham mưu xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Trong tổ chức thi hành pháp luật

- Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, những quy định khác của pháp luật có liên quan đến pháp luật tố tụng hình sự, nhất là những luật, nghị quyết mới được thông qua như Luật Tư pháp người chưa thành niên, Nghị quyết của Quốc hội thí điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự.

- Thường xuyên tiến hành sơ kết, tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự để kịp thời tổng hợp những vướng mắc, bất cập cần hướng dẫn để thực hiện thống nhất.

- Tăng cường tập huấn và giải đáp các vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; tập trung giải đáp các vướng mắc về nghiệp vụ để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn và bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật; đặc biệt cần có sự thống nhất nhận thức giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với những quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự còn có nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác thi hành pháp luật; tăng cường công tác thanh tra, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành pháp luật; phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường hơn nữa các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự như thi hành các quy định về ghi âm, ghi hình có âm thanh; số hóa hồ sơ; xét xử trực tuyến...

Trên đây là Báo cáo nghiên cứu, rà soát BLTTHS theo yêu cầu tại Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15. VKSND tối cao kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí;
- Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Các Đ/c PVT VKSTC;
- VKS quân sự trung ương;
- Các đơn vị thuộc VKSTC;
- Các VKSND cấp cao: 1, 2, 3;
- VKSND cấp tỉnh;
- VKS quân sự cấp quân khu;
- Lưu: VT, V14.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Huy Tiến

PHỤ LỤC 1
VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH BLTTHS ĐƯỢC NGHIÊN CỨU, RÀ SOÁT

STT	Tên văn bản
I	NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI
1	Nghị quyết số 110/2015/QH13 ngày 27/11/2015 về việc thi hành BLTTHS số 101/2015/QH13
2	Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành BLHS số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của BLTTHS số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13
II	THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
1	Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BQP-BCA ngày 20/10/2008 về quan hệ phối hợp trong 1 số hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong quân đội và ngoài quân đội
2	Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BNG ngày 16/8/2013 hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án đề yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự
3	Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP ngày 13/12/2017 quy định những trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế
4	Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của BLTTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung
5	Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNNPTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố
6	Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23/01/2018 quy định về quan hệ phối hợp giữa cơ sở giam giữ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam
7	Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội độc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa
8	Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử
9	Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 09/02/2018 quy định phối hợp thực hiện quy định của BLTTHS năm 2015 về tha tù trước thời hạn có điều kiện
10	Thông tư liên tịch số 05/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25/6/2018 quy định về việc phối hợp thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội

11	Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 29/6/2018 quy định về phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng
12	Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 07/8/2018 quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền đặt, việc tạm giữ, hoàn trả, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã đặt để bảo đảm
13	Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 05/9/2018 quy định việc phối hợp thi hành một số quy định của BLTTHS về khiếu nại, tố cáo
14	Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-TTCTP ngày 18/10/2018 quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Cơ quan thanh tra trong việc trao đổi thông tin về tội phạm và giải quyết kiến nghị khởi tố được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra
15	Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS
16	Thông tư liên tịch số 05/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 12/11/2018 quy định phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thống kê hình sự
17	Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTĐBXH ngày 21/12/2018 về phối hợp thực hiện một số quy định của BLTTHS về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi
18	Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP ngày 01/6/2020 quy định phối hợp thực hiện một số điều của BLTTHS về quản lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ
19	Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 17/6/2020 quy định về phối hợp thực hiện trích xuất phạm nhân, học sinh đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử
20	Thông tư liên tịch số 08/2021/TTLT-BQP-BCA-VKSNDTC ngày 14/01/2021 quy định về phối hợp trong việc bắt, tạm giữ và kiểm sát việc bắt, tạm giữ của cơ quan, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của bộ đội biên phòng, lực lượng cảnh sát biển
21	Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 12/8/2021 quy định quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục hoãn, miễn chấp hành án phạt tù
22	Thông tư liên tịch số 02/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 12/8/2021 quy định quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tạm đình chỉ, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù
23	Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến
24	Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC ngày 29/11/2021 quy định chi tiết việc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh theo điểm c khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 229 và điểm d khoản 1 Điều 247 BLTTHS
25	Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố

26	Thông tư liên tịch số 01/2022/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BLĐT BXH ngày 18/02/2022 quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm các vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi
27	Thông tư liên tịch số 02/2023/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/3/2023 quy định về phối hợp trao đổi thông tin trong điều tra, truy tố, xét xử tội Rửa tiền và tội Tài trợ khủng bố
28	Thông tư liên tịch số 03/2023/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 12/5/2023 quy định về phối hợp thông báo hoặc gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội (thay thế Thông tư liên tịch số 05/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25/6/2018 quy định về việc phối hợp thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội)
III	NGHỊ ĐỊNH
1	Nghị định số 115/2017/NĐ-CP ngày 16/10/17 quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền pháp nhân thương mại phải nộp để bảo đảm thi hành án; việc tạm giữ, hoàn trả, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã nộp
2	Nghị định số 127/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 quy định chi tiết việc niêm phong, mở niêm phong vật chứng
3	Nghị định số 128/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 quy định chế độ báo cáo về điều tra hình sự
4	Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản, trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự
5	Nghị định số 37/2018/NĐ-CP ngày 10/3/2018 quy định chi tiết thi hành các biện pháp giám sát giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự
6	Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản, trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự
7	Nghị định số 142/2024/NĐ-CP ngày 30/10/2024 quy định về quản lý kho vật chứng và tài liệu, đồ vật
IV	NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
1	Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên Công thông tin điện tử của Tòa án
2	Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19/9/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của BLTTHS
3	Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội Vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội Vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của BLHS
V	THÔNG TƯ
1	Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về phòng xử án
2	Thông tư số 02/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế tổ chức phiên tòa
3	Thông tư số 12/2018/TT-BCA ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thực hiện tha tù trước thời hạn có điều kiện trong Công an nhân dân

4	Thông tư số 31/2018/TT-BCA ngày 06/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chế độ báo cáo điều tra hình sự trong Công an nhân dân
5	Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21/9/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết việc xét xử vụ án hình sự có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi thuộc thẩm quyền của Tòa Gia đình và Người chưa thành niên
6	Thông tư số 34/2019/TT-BCA ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt của lực lượng Cảnh sát giao thông
7	Thông tư số 46/2019/TT-BCA ngày 10/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân trong việc thực hiện các quy định của BLTTHS liên quan đến bảo đảm quyền bào chữa của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc theo quyết định truy nã, người bị tạm giữ, bị can; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố
8	Thông tư số 75/2019/TT-BCA ngày 20/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong hoạt động điều tra hình sự của các cơ quan thuộc lực lượng An ninh nhân dân
9	Thông tư số 11/2020/TT-BCA ngày 06/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm phối hợp thực hiện các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt trong Công an nhân dân
10	Thông tư số 28/2020/TT-BCA ngày 26/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của lực lượng Công an nhân dân
11	Thông tư số 46/2020/TT-BCA ngày 15/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về hoạt động hỗ trợ tư pháp của lực lượng Cảnh sát làm nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp trong Công an nhân dân
12	Thông tư số 47/2020/TT-BCA ngày 15/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thực hiện nhiệm vụ bắt, áp giải, dẫn giải của lực lượng Cảnh sát làm nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp trong Công an nhân dân
13	Thông tư số 55/2020/TT-BCA ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ của lực lượng Công an nhân dân
14	Thông tư số 60/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 74/2021/TT-BCA và Thông tư số 26/2023/TT-BCA)
15	Thông tư số 62/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của lực lượng Công an nhân dân
16	Thông tư số 63/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường thủy nội địa của lực lượng cảnh sát giao thông
17	Thông tư số 64/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của lực lượng cảnh sát giao thông
18	Thông tư số 126/2020/TT-BCA ngày 01/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc thực hiện dân chủ trong hoạt động điều tra của lực lượng Công an nhân dân
19	Thông tư số 39/2021/TT-BCA ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về công tác truy nã của Công an nhân dân

20	Thông tư số 43/2021/TT-BCA ngày 22/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân trong việc thực hiện 1 số trình tự, thủ tục tố tụng hình sự thân thiện trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra vụ án xâm hại người dưới 18 tuổi
21	Thông tư số 81/2021/TT-BCA ngày 26/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác khám nghiệm hiện trường của lực lượng Công an nhân dân
22	Thông tư số 85/2021/TT-BCA ngày 01/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí truy nã trong Công an nhân dân
23	Thông tư số 119/2021/TT-BCA ngày 08/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự
24	Thông tư số 129/2021/TT-BCA ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2020/TT-BCA ngày 26/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của lực lượng Công an nhân dân
25	Thông tư số 19/2023/TT-BCA ngày 14/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ chế phối hợp thực hiện hợp tác quốc tế phòng, chống tội phạm qua kênh Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế, Hiệp hội Cảnh sát các nước Đông Nam Á trong Công an nhân dân
26	Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP
27	Thông tư số 1018/2020/TT-BTC ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động điều tra trong ngành Kiểm sát nhân dân
28	Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước

PHỤ LỤC 2
VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP QUY ĐỊNH CỦA BLTTHS

STT	Nội dung vướng mắc. bất cập	Cơ quan
	I. Quy định của BLTTHS chưa phù hợp với thực tiễn	
1	Khoản 3 Điều 110 BLTTHS quy định về việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp <i>phải theo đúng</i> quy định tại khoản 2 Điều 113 BLTTHS, theo đó, thành phần người chứng kiến khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, khi bắt bị can, bị cáo để tạm giam <i>có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn</i> . Quy định này không phù hợp với trường hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp thuộc thẩm quyền của người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng (theo điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS) bởi vì trong trường hợp này không thể mời được đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn để chứng kiến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp.	BQP, MTTQ
2	Theo quy định tại Điều 128 và Điều 129 BLTTHS, chỉ kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản <i>tương ứng</i> với mức có thể bị phạt tiền, bị tịch thu hoặc phải bồi thường thiệt hại; tuy nhiên, thực tiễn trong giai đoạn điều tra rất khó để xác định mức tài sản để kê biên, phong tỏa “tương ứng” nhưng nếu không kê biên, phong tỏa thì rất khó để thực hiện thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự. Hơn nữa, trong nhiều vụ án liên quan đến trái phiếu, tín dụng ngân hàng, đầu tư xây dựng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua mạng internet..., nếu chỉ phong tỏa tài khoản tương ứng với mức có thể bị phạt tiền, bị tịch thu hoặc phải bồi thường thiệt hại ngay lúc đó thì sẽ không bảo đảm thu hồi được tối đa tài sản bị chiếm đoạt vì tại thời điểm tiến hành phong tỏa còn có thể có nhiều bị hại khác chưa trình báo hoặc chưa xác định hết hậu quả thiệt hại do đang còn kéo dài, chưa chấm dứt.	BCA, VKSNDTC
3	Khoản 3 Điều 201 BLTTHS quy định <i>Điều tra viên khi khám nghiệm hiện trường phải tiến hành dựng mô hình</i> . Thực tế, chỉ khi xét thấy cần thiết thì Điều tra viên và cán bộ chuyên môn mới tiến hành dựng mô hình khi khám nghiệm hiện trường.	BCA
4	Thực tiễn tố tụng hình sự ở Việt Nam cho thấy quy định về việc quyết định truy tố như hiện nay ở nước ta chưa thật sự đáp ứng yêu cầu xử lý trong một số trường hợp, không thật sự phù hợp, cần xem xét việc cần thiết truy tố hay không trong khi xử lý một số vụ việc, vụ án cụ thể (không thuộc trường hợp đình chỉ vụ án). Có nhiều vụ án, nếu xét theo các yếu tố cấu thành tội phạm (<i>như tính chất của hành vi phạm tội không nghiêm trọng, tuổi tác và hoàn cảnh của bị can và tình huống phát sinh sau khi tội phạm xảy ra (bị can ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả tội phạm...)</i>) mà vẫn áp dụng nguyên tắc truy tố bắt buộc thì nếu so sánh các nguồn lực và lợi ích đem lại giữa việc quyết định truy tố hay không truy tố thì một số trường hợp thực tiễn xử lý cho thấy nếu truy tố, xét xử thì chưa bảo đảm chính sách phân hóa, khoan hồng của nhà nước ta trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, gây lãng phí lớn cho quá trình tố tụng, không bảo đảm giữ ổn định, trật tự các quan hệ xã hội, không mang lại lợi ích công. Do đó, cần quy định chuyển hướng xử lý bằng biện pháp khác hiệu quả hơn.	VKSNDTC

5	Khoản 1 và khoản 2 Điều 333 BLTTHS quy định <i>thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo đối với quyết định sơ thẩm là 07 ngày kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định.</i> Thực tế, có vụ án rất đông bị hại, thậm chí hàng nghìn người, ở các địa chỉ cư trú khác nhau, việc tổng đạt bản án, quyết định sơ thẩm cho bị hại rất khó khăn, trong khi thời hạn tạm giam bị cáo sắp hết. Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án có kháng cáo (mặc dù chưa tổng đạt đủ cho bị hại), nếu Tòa án cấp phúc thẩm không nhận hồ sơ thì gây khó khăn cho cấp sơ thẩm nhưng nếu nhận hồ sơ và thụ lý phúc thẩm thì không đúng quy định tại Điều 340 BLTTHS.	TANDTC
6	Khoản 2 Điều 454 BLTTHS quy định trường hợp <i>người bị bắt buộc chữa bệnh được thông báo khỏi bệnh thì tiến hành trung cầu giám định pháp y tâm thần về tình trạng bệnh của người bị bắt buộc chữa bệnh. Căn cứ kết luận giám định về việc người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh.</i> Tuy nhiên, quy định về “ khỏi bệnh ” đối với người bị bắt buộc chữa bệnh tâm thần là không phù hợp vì thực tế chỉ kết luận được là tình trạng bệnh đã ổn định, không thể kết luận được người bị mắc bệnh tâm thần đã khỏi bệnh hay chưa.	BTP
II. Một số quy định còn thiếu, chưa được BLTTHS quy định		
1	Điểm a và điểm d khoản 2 Điều 35 BLTTHS quy định người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng và lực lượng Cảnh sát biển gồm Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; tuy nhiên, không quy định Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát trực thuộc Cục Trinh sát Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.	BQP
2	Theo điểm đ khoản 2 Điều 39 BLTTHS, những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35 BLTTHS có nhiệm vụ, quyền hạn: <i>Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai bị hại, đương sự; triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, kiến nghị khởi tố; triệu tập và lấy lời khai người làm chứng; lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.</i> Quy định này chưa đầy đủ, vì ngoài việc hỏi cung bị can và lấy lời khai của những người nêu trên, để phục vụ cho hoạt động tố tụng hình sự, cấp trưởng, cấp phó còn phải tiến hành lấy lời khai của <i>người bị bắt, người bị tạm giữ</i> . Trong khi đó, cán bộ điều tra của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cũng có quyền hạn này. Hơn nữa, theo quy định tại điểm a khoản 1 các điều 32, 33, 34, 35, 36 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự thì cấp trưởng, cấp phó có thẩm quyền lấy lời khai nói chung. Tương tự, quy định tại điểm d khoản 3 Điều 39 BLTTHS cũng chưa đầy đủ khi chưa quy định cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35 BLTTHS có nhiệm vụ, quyền hạn lấy lời khai <i>người bị bắt</i> .	BCA
3	Khoản 3 Điều 39 BLTTHS về nhiệm vụ, quyền hạn của những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35 BLTTHS khi tiến hành tố tụng hình sự đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp không quy định cho những người này có nhiệm vụ, quyền hạn <i>trực tiếp tố</i>	BQP, BNNPTNT

	<i>chức và chỉ đạo việc khám nghiệm hiện trường</i> là chưa đầy đủ. Khám nghiệm hiện trường là hoạt động có thể được tiến hành trước khi khởi tố vụ án, là hoạt động điều tra ban đầu đóng vai trò rất quan trọng để phát hiện dấu vết của tội phạm, thu giữ tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử... có liên quan và làm sáng tỏ những tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án; trong khi đó, các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi tiến hành giải quyết loại việc nêu trên có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự và được phép tiến hành hoạt động điều tra ban đầu nhưng BLTTHS không quy định cấp trưởng, cấp phó của các cơ quan này được tổ chức và chỉ đạo việc khám nghiệm hiện trường, gây khó khăn cho công tác giải quyết vụ án.	
4	Khoản 3 Điều 39 BLTTHS về nhiệm vụ, quyền hạn của những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35 BLTTHS khi tiến hành tố tụng hình sự đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp không quy định cho những người này có nhiệm vụ, quyền hạn <i>quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản</i> là chưa đầy đủ bởi vì để khởi tố vụ án đối với những trường hợp phải có kết luận giám định, kết luận định giá tài sản làm căn cứ định tội thì phải giao thẩm quyền cho những chủ thể này. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 147 BLTTHS, khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng được tiến hành hoạt động trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản; Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự cũng quy định Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền quyết định trưng cầu giám định khi tiến hành tố tụng hình sự đối với các loại tội phạm thuộc thẩm quyền.	BTC, BQP, BTP
5	Các điều 39, 189 và 190 không quy định cán bộ điều tra Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền tiến hành đối chất, nhận dạng trong quá trình điều tra vụ án hình sự, gây khó khăn cho các cơ quan này vì thực tiễn điều tra các vụ án liên quan đến các tội phạm về ma túy, xuất nhập cảnh trái phép, các đối tượng, nạn nhân không biết rõ tên tuổi, địa chỉ của đối tượng khác, chỉ có thể xác định được đúng đối tượng thông qua nhận dạng hoặc trong trường hợp lời khai của các đối tượng có sự mâu thuẫn mặc dù đã tiến hành các biện pháp khác nhưng không xác định được người phạm tội.	BQP
6	Theo quy định tại khoản 5 Điều 62 BLTTHS thì chỉ có người đại diện của bị hại trong trường hợp bị hại chết, mất tích, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì mới được quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bị hại. Tuy nhiên, đối với trường hợp bị hại là <i>người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi</i> theo quy định tại Điều 23 BLDS năm 2015 thì BLTTHS không quy định phải có người đại diện cho họ để thực hiện quyền và nghĩa vụ thay. Khi bị hại không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi, nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự, như giảm sút trí nhớ, khả năng diễn đạt ý chí do tuổi tác, bệnh tật, tai nạn; khuyết tật về thể chất như câm, điếc,... dẫn đến sự khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi thì cũng được coi là người có nhược điểm về tâm thần, thể chất và cần thiết phải có người đại diện cho bị hại thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại.	TANDTC

7	Khoản 4 Điều 83 BLTTHS quy định về nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, tuy nhiên việc quy định “ <i>làm rõ sự thật khách quan của vụ án</i> ” tại điểm a chưa bao quát được trường hợp chưa khởi tố vụ án, còn thiếu nghĩa vụ của những người này trong trường hợp vụ việc đang trong giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	MTTQ
8	BLTTHS quy định về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại, đương sự (Điều 83 và Điều 84) nhưng chưa quy định về việc đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, văn bản thông báo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, giá trị của văn bản thông báo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; dẫn đến việc các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng không thống nhất, có trường hợp gây khó khăn cho luật sư khi đăng ký tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.	TANDTC, BQP, MTTQ, LDLS
9	Khoản 5 Điều 88 BLTTHS quy định về việc chuyển biên bản về hoạt động <i>điều tra</i> , tài liệu liên quan đến <i>vụ án</i> mà Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra lập, thu thập cho Viện kiểm sát để kiểm sát việc lập hồ sơ <i>vụ án</i> (trong trường hợp Kiểm sát viên không trực tiếp kiểm sát). Tuy nhiên, đối với các biên bản, tài liệu được lập, thu thập trong quá trình kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố thì BLTTHS chưa quy định về việc có chuyển cho Viện kiểm sát để kiểm sát việc lập hồ sơ vụ việc hay không, dẫn đến chưa thống nhất trong quá trình áp dụng.	BQP, MTTQ
10	BLTTHS quy định về bảo quản vật chứng (Điều 90), nhưng chưa quy định về bảo quản, xử lý tài sản, tài liệu, đồ vật, trong đó có bảo quản, xử lý tài sản, tài liệu, đồ vật thu giữ, tạm giữ trong giai đoạn kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, nên các cơ quan chưa có căn cứ để thực hiện. Hiện mới có hướng dẫn đối với trường hợp vụ án, vụ việc tạm đình chỉ tại Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP (khoản 1 Điều 13).	BCA, VKSNDTC
11	Khoản 1 Điều 90 BLTTHS quy định về việc bảo quản vật chứng, tuy nhiên, đối với những vật chứng là giấy tờ có giá như cổ phiếu, trái phiếu... thì BLTTHS lại chưa quy định việc bảo quản như thế nào. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến quyền tài sản của tổ chức, cá nhân có liên quan bởi đây là những tài sản đặc biệt, có biến động về giá trị.	VKSNDTC
12	Điểm đ khoản 1 Điều 90 BLTTHS quy định <i>vật chứng đưa về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố</i> . Việc không quy định cho Cơ quan điều tra VKSND tối cao có thẩm quyền bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố là chưa đầy đủ bởi vì Cơ quan điều tra VKSND tối cao cũng là một trong các cơ quan điều tra được tiến hành các hoạt động điều tra, quá trình giải quyết vụ án cũng phải tiến hành thu giữ, bảo quản vật chứng.	VKSNDTC
13	Khoản 2 Điều 106 quy định về xử lý vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, vật cấm tàng trữ, lưu hành; vật chứng là tiền bạc hoặc tài sản do phạm tội mà có; vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được. Tuy nhiên, trên thực tế còn một số loại vật chứng, như: giấy tờ có liên quan trong những vụ án có quyền nhân thân (như giấy phép lái xe	BCA

	trong các vụ án vi phạm quy định về điều khiển giao thông đường bộ...) thì lại chưa có quy định về việc xử lý những vật chứng này như thế nào, gây khó khăn cho các cơ quan tố tụng.	
14	Do điểm d khoản 3 Điều 106 BLTTHS chỉ quy định về việc <i>giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành xử lý sau khi có kết luận giám định</i> nên đối với trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng cần tiến hành định giá để xem xét xử lý hình sự đối với các tội mà BLHS quy định cần xác định trị giá động vật (như Điều 234) thì không còn động vật để tiến hành định giá vì động vật đã được các cơ quan có thẩm quyền xử lý thả về rừng tự nhiên, không thể thu hồi.	TANDTC
15	Khoản 4 Điều 107 BLTTHS quy định: “ <i>Việc phục hồi, tìm kiếm, giám định dữ liệu điện tử chỉ được thực hiện trên bản sao...</i> ”. Trong nhiều vụ án, đối tượng xóa dữ liệu điện tử trên phương tiện lưu giữ dữ liệu điện tử, cần thiết phải trưng cầu giám định để phục hồi dữ liệu. Ví dụ: tài liệu bị xóa trên ổ cứng máy tính, để phục hồi dữ liệu buộc phải dùng ổ cứng (bản chính). Tuy nhiên, Điều 107 BLTTHS quy định việc phục hồi dữ liệu chỉ được thực hiện trên bản sao, không quy định việc phục hồi trên phương tiện lưu giữ dữ liệu điện tử (bản chính). Điều này gây khó khăn cho quá trình áp dụng.	BCA
16	Điều 223 BLTTHS quy định thu thập bí mật dữ liệu điện tử là một trong những biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt nhưng không quy định thủ tục pháp lý mà các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện sau khi tiến hành biện pháp này như bảo quản, lưu trữ...	MTTQ, LDLS
17	Điểm b khoản 1 Điều 110 BLTTHS quy định về căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Thực tiễn phát sinh các căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp khác như qua hình ảnh camera, video clip xác định chính xác người thực hiện tội phạm nhưng BLTTHS chưa quy định các căn cứ này để giữ người.	VKSNDTC
18	Khoản 4 Điều 110 BLTTHS quy định <i>trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì phải lấy lời khai và ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó</i> . Đối với trường hợp trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra đã làm rõ được dấu hiệu tội phạm, hành vi phạm tội của đối tượng nên đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can và lệnh bắt bị can để tạm giam, các lệnh, quyết định đã được Viện kiểm sát phê chuẩn. Vậy thời hạn 12 giờ đã giữ người trong trường hợp khẩn cấp có được tính vào thời hạn tạm giam hay không? Trong khi hiện mới chỉ quy định thời hạn tạm giam được tính từ khi bắt được bị can và thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Vấn đề này chưa có quy định nên gây khó khăn cho các cơ quan tố tụng trong thực tiễn.	VKSNDTC
19	Khoản 1 Điều 111 BLTTHS quy định: <i>cơ quan tiếp nhận người bị bắt (cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất) phải giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền</i> . Tuy nhiên, BLTTHS lại không quy định thời hạn Cơ quan điều tra có thẩm quyền đến tiếp nhận người bị bắt kể từ khi nhận được thông báo. Việc quy định thời hạn này là cần thiết vì liên quan đến việc quản lý người bị bắt trong thời gian chờ chuyển giao người bị bắt; kịp thời thực hiện các quyền của người bị bắt như quyền gặp thân nhân, quyền nhờ người bào chữa,	BCA

	quyền tự bào chữa... Hơn nữa, nếu quy định thời hạn này sẽ thúc đẩy và buộc trách nhiệm của Cơ quan điều tra phải nhanh chóng tiếp nhận người bị bắt để tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật.	
20	Khoản 2 Điều 125 BLTTHS: “ <i>Đối với những biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn trong giai đoạn điều tra thì việc hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác phải do Viện kiểm sát quyết định</i> ” chỉ quy định đối với những biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn trong giai đoạn điều tra, thiếu trong giai đoạn khởi tố bởi vì trong giai đoạn này, Viện kiểm sát cũng tiến hành phê chuẩn đối với việc gia hạn tạm giữ.	VKSNDTC
21	Điều 128 BLTTHS quy định về căn cứ kê biên tài sản; người có thẩm quyền ra quyết định kê biên tài sản; thủ tục kê biên tài sản nhưng không quy định cơ quan nào thực hiện việc kê biên tài sản trong các giai đoạn tố tụng. Thực tế hiện nay, cơ quan nào ra quyết định kê biên tài sản thì cơ quan đó thực hiện việc kê biên tài sản, tuy nhiên, do chưa có quy định trong BLTTHS nên vẫn gây lúng túng cho các cơ quan trong quá trình thực hiện.	BCA
22	Thực tiễn công tác giải quyết nguồn tin về tội phạm, nhiều trường hợp cần thiết phải áp dụng sớm biện pháp kê biên tài sản để ngăn chặn việc tẩu tán tài sản. Tuy nhiên, Điều 128 BLTTHS chưa quy định áp dụng biện pháp kê biên tài sản đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, mặc dù đã phát hiện hành vi vi phạm và họ chủ động giao nộp tài sản nhưng không thể áp dụng biện pháp kê biên tài sản. Các cơ quan tiến hành tố tụng cũng gặp nhiều khó khăn trong thực hiện thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt do ngay cả khi có căn cứ xác định những tài sản đang do người thân thích đứng tên sở hữu hoặc tài sản đã được chuyển giao cho người khác bằng hợp đồng dân sự là tài sản liên quan đến tội phạm nhưng không thể áp dụng biện pháp kê biên tài sản.	BQP, VKSNDTC
23	Điều 135 BLTTHS về chi phí tố tụng không quy định chi phí tố tụng đối với trường hợp <i>thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên, tổ chức khác</i> tham gia tố tụng. Thực tế, những chủ thể này phải bỏ chi phí cho việc đi lại và bị mất thu nhập trong khoảng thời gian tham gia tố tụng.	MTTQ
24	Các hoạt động kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố được quy định tại khoản 3 Điều 147 BLTTHS bao gồm: <i>thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin; khám nghiệm hiện trường; khám nghiệm tử thi; trưng cầu giám định và yêu cầu định giá tài sản.</i> Khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đặc biệt là các tin báo về tai nạn giao thông cần phải thực nghiệm điều tra để xác định được hành vi của các bên liên quan đến tai nạn hoặc các tố giác về lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng cần nhận dạng người để xác định người bị tố giác, người liên quan có đúng là người đã thực hiện hành vi vi phạm hay không để có căn cứ xem xét xử lý. Nhưng tại khoản 3 Điều 147 BLTTHS thì ngoài các hoạt động đã nêu, Cơ quan điều tra có được thực hiện các hoạt động như: thực nghiệm điều tra, đối chất, nhận dạng... trong quá trình giải quyết tố giác, tin báo tội phạm hay không thì chưa quy định cụ thể.	BCA, BQP
25	Theo quy định tại Điều 149 BLTTHS thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố gồm: Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra,	BQP, MTTQ, VKSNDTC

	không có Viện kiểm sát, trong khi BLTTHS (Điều 145 và Điều 148) quy định Viện kiểm sát có thẩm quyền tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	
26	Điều 150 BLTTHS quy định về <i>giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố</i> nhưng mới chỉ quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, chưa quy định về thời hạn giải quyết tranh chấp, dẫn đến trong một số trường hợp thời gian giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố còn bị kéo dài.	BCA
27	Điều 155 BLTTHS quy định chỉ được khởi tố vụ án hình sự về một số tội phạm khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của bị hại. Những tội phạm này có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của bị hại. Tuy nhiên, đối với một số tội phạm khác cũng liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của bị hại, như các tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản... thì BLTTHS lại không quy định về việc khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của họ. Điều này làm gia tăng việc xử lý hình sự, hạn chế quyền tự định đoạt đối với tài sản của người bị hại.	VKSNDTC, MTTQ
28	Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 147 BLTTHS thì khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin. Mặc dù tại Điều 5 BLTTHS có quy định về <i>trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm</i> nhưng BLTTHS chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyết định, yêu cầu của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm , trường hợp không chấp hành thì xử lý như thế nào. Điều này dẫn đến có trường hợp, một số cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện theo quyết định, yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, làm kéo dài thời gian giải quyết nguồn tin về tội phạm, nhiều trường hợp phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc.	VKSNDTC
29	Khoản 1 Điều 190 BLTTHS quy định đối tượng thực hiện việc nhận dạng gồm người làm chứng, bị hại, bị can, nhưng chưa quy định người bị bắt, bị tạm giữ được thực hiện việc nhận dạng. Việc quy định cho những người này được thực hiện việc nhận dạng là cần thiết để có căn cứ xử lý sớm vụ án, vụ việc.	VKSNDTC
30	Điểm đ khoản 2 Điều 45 BLTTHS quy định Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định thực nghiệm điều tra. Tuy nhiên, BLTTHS chưa có quy định về trình tự, thủ tục áp dụng trong trường hợp Thẩm phán quyết định thực nghiệm điều tra. Có thực hiện theo quy định tại Điều 204 BLTTHS hay không? Điều này gây khó khăn cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.	VKSNDTC
31	Khoản 1 Điều 207 BLTTHS quy định: “ <i>Trường hợp không chấp nhận đề nghị thì thông báo cho người đã đề nghị giám định biết bằng văn bản và nêu rõ lý do</i> ”. Khoản 2 Điều 211 BLTTHS quy định: “ <i>trường hợp người trưng cầu giám định không chấp nhận yêu cầu giám định lại thì phải thông báo cho người đề nghị giám định bằng văn bản và nêu rõ lý do</i> ”. Khoản 4 Điều 214 BLTTHS quy định: “ <i>Trường hợp Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án không chấp nhận đề nghị của bị can, bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý</i>	VKSNDTC

	<i>do</i> ". Tuy nhiên, BLTTHS không quy định cụ thể thời hạn phải thông báo bằng văn bản trong các trường hợp này, ảnh hưởng đến quyền của người tham gia tố tụng trong việc tự thực hiện quyền yêu cầu giám định của mình.	
32	Khoản 3 Điều 225 BLTTHS quy định: " <i>Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt phải được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành</i> ". Tuy nhiên, việc không quy định cho Cơ quan điều tra VKSND tối cao được trực tiếp thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt đã gây khó khăn, vướng mắc cho cơ quan này do không bảo đảm tính chủ động, bí mật, khách quan trong giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền.	BCA
33	BLTTHS chưa có quy định về thời hạn cơ quan có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ điều tra. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến quyền của bị can nhất là trong trường hợp bị hại có đơn yêu cầu khởi tố, sau đó rút đơn yêu cầu khởi tố.	VKSNDTC
34	Khoản 3 Điều 231 BLTTHS quy định việc ra quyết định đình nã sau khi bắt được bị can theo quyết định truy nã. Tuy nhiên, thực tế phát sinh trường hợp đối tượng bị truy nã ra đầu thú hoặc có căn cứ xác định bị can bị truy nã chết nhưng BLTTHS lại chưa có quy định về việc ra quyết định đình nã trong trường hợp này.	BQP
35	Khoản 1 Điều 262 BLTTHS quy định việc Tòa án xét xử sơ thẩm gửi bản án cho <i>Cơ quan điều tra cùng cấp</i> chưa bao quát được trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an trực tiếp điều tra, kết thúc điều tra ban hành Bản kết luận điều tra chuyển đến VKSND tối cao để truy tố đối với bị can. Sau khi VKSND tối cao ban hành Cáo trạng truy tố bị can đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm và phân công VKSND cấp tỉnh thực hiện quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự đối với vụ án. Trong trường hợp này, Tòa án nhân dân cấp tỉnh không thể gửi bản án cho Cơ quan điều tra cấp tỉnh bởi cơ quan này không tiến hành điều tra vụ án. Tương tự, quy định tại khoản 2 Điều 262 BLTTHS về việc Tòa án cấp phúc thẩm gửi bản án cho <i>Cơ quan điều tra nơi đã xét xử sơ thẩm</i> cũng chưa bao quát được trường hợp nêu trên.	VKSNDTC
36	Điều 275 BLTTHS quy định về <i>giải quyết việc tranh chấp về thẩm quyền xét xử</i> nhưng mới chỉ quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp, chưa quy định về thời hạn giải quyết tranh chấp, dẫn đến trong một số trường hợp thời gian giải quyết vụ án còn bị kéo dài.	VKSNDTC
37	Điều 297 BLTTHS quy định <i>quyết định hoãn phiên tòa phải được chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên; quyết định hoãn phiên tòa phải được thông báo ngay cho những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa; gửi cho Viện kiểm sát và những người vắng mặt tại phiên tòa</i> . Quy định này chưa bao quát được trường hợp hoãn phiên tòa ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, dẫn đến cách hiểu là vẫn phải mở phiên tòa để Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.	TANDTC
38	Điều 357 BLTTHS quy định về sửa bản án sơ thẩm nhưng chưa có quy định về việc sửa án phí.	VKSNDTC
39	Điều 359 BLTTHS về hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án không quy định thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại mà sau đó bị hại rút yêu cầu khởi tố sau khi xét xử sơ thẩm, trong khi đó, theo quy định tại Điều 155 BLTTHS thì " <i>Trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ...</i> ".	TANDTC, VKSNDTC
40	Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến quy định về phương thức xét xử trực tuyến; liên ngành trung ương cũng đã ban hành Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-	TANDTC

	BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến, tuy nhiên BLTTHS chưa có quy định về phương thức xét xử này.	
41	Điểm d khoản 1 Điều 367 BLTTHS quy định: trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước. Điểm đ khoản 1 Điều 367 BLTTHS cũng quy định việc người bị kết án làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình trong trường hợp <i>bản án tử hình bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình</i> , tuy nhiên, chưa có quy định về thời hạn bị án gửi đơn xin ân giảm hình phạt tử hình trong trường hợp này.	VKSNDTC
42	Điểm e khoản 1 Điều 87 BLTTHS quy định nguồn chứng cứ gồm “ kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác ”. Tại điểm a khoản 1 Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 229, điểm c khoản 1 Điều 247, điểm a khoản 1 Điều 281 BLTTHS quy định một trong các căn cứ tạm đình là <i>yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp nhưng chưa có kết quả</i> , chưa có quy định về việc tạm đình chỉ do chưa có kết quả trả lời qua kênh hợp tác quốc tế khác.	BCA
	III. Quy định của BLTTHS chưa cụ thể, chưa rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, chưa có văn bản hướng dẫn thi hành	
1	Thực tiễn có trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án trực tiếp giải quyết vụ án, vụ việc. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn đối với trường hợp các chủ thể này tự phân công mình giải quyết vụ án, vụ việc thì phải thực hiện như thế nào? Ra quyết định phân công hay chỉ phải ra văn bản thông báo?...	TANDTC, VKSNDTC
2	Điều 60 BLTTHS quy định: “ <i>Bị can là người hoặc pháp nhân thương mại bị khởi tố về hình sự</i> ”. Tuy nhiên, tại Điều 179 BLTTHS lại quy định về việc quyết định khởi tố bị can phải được Viện kiểm sát phê chuẩn. Vậy tư cách bị can được xuất hiện sau khi có quyết định khởi tố bị can hay sau khi Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định khởi tố bị can? BLTTHS chưa quy định rõ về nội dung này.	BCA
3	Khoản 3 Điều 62 BLTTHS quy định <i>trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa</i> . Vậy trường hợp đã thực hiện đầy đủ các biện pháp tố tụng đạt hợp lệ nhưng bị hại hoặc người đại diện của họ không có mặt tại phiên tòa hoặc xin xét xử vắng mặt thì giải quyết như thế nào?	BCA, TANDTC, MTTQ, LĐLS
4	Điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 72, điểm c khoản 2 Điều 76 BLTTHS quy định về bào chữa viên nhân dân và việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn về thủ tục cử, cơ chế tham gia, quy định “ <i>thành viên của tổ chức mình</i> ” được hiểu như thế nào...	MTTQ
5	Điều 77 BLTTHS quy định về việc thay đổi hoặc từ chối người bào chữa của người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ. Tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định đối với trường hợp người bào chữa đang tiến hành bào	BCA

	chữa cho người bị buộc tội nhưng đơn phương chấm dứt việc bào chữa thì giải quyết như thế nào? Vấn đề này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.	
6	Đối với trường hợp đã có văn bản thông báo người bào chữa nhưng xảy ra trường hợp người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 78 thì cơ quan tiến hành tố tụng sẽ xử lý như thế nào? Vấn đề này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.	MTTQ
7	Chưa có văn bản hướng dẫn để giải quyết trường hợp: người bị buộc tội thuộc diện chỉ định người bào chữa, người bào chữa chỉ định đã tham gia tố tụng trong các giai đoạn điều tra, truy tố, tuy nhiên, đến giai đoạn xét xử, bị cáo lại mời thêm người bào chữa, không từ chối hoặc thay đổi người bào chữa chỉ định.	VKSNDTC
8	Điều 87 và Điều 103 BLTTHS quy định về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác. Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể <i>kết quả hợp tác quốc tế khác</i> là những kết quả nào? Việc thu thập thông tin, tài liệu từ các hoạt động hợp tác quốc tế khác nào thì được coi là chứng cứ theo quy định của pháp luật? nên gây khó khăn trong việc thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ, tài liệu ở nước ngoài.	BCA
9	Quy định tại Điều 89 và điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS chưa cụ thể: thế nào là <i>có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án</i> ? thế nào là <i>không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án</i> ? Các vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tế còn thực hiện không thông nhất.	VKSNDTC
10	Khoản 3 Điều 99 BLTTHS quy định <i>giá trị chứng cứ của dữ liệu điện tử được xác định căn cứ vào cách thức khởi tạo, lưu trữ và truyền gửi dữ liệu điện tử; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác</i> . Điều 107 BLTTHS quy định về thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử. Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản hướng dẫn về cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi dữ liệu điện tử; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác để từ đó bảo đảm giá trị chứng cứ của dữ liệu điện tử; quá trình thu thập, củng cố chứng cứ là dữ liệu điện tử; phục hồi chứng cứ dữ liệu điện tử, thâm quyền, thiết bị, phần mềm để phục hồi, sử dụng, sao lưu dữ liệu điện tử; cách thức chuyển dữ liệu điện tử sang dạng có thể đọc, nghe hoặc nhìn được...	BCA, VKSNDTC, MTTQ, LDLS
11	Điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS quy định việc xử lý vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội thì bị tịch thu, nộp ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy. Tuy nhiên, quy định này chưa cụ thể: đối với vật chứng là công cụ, phương tiện là tài sản chung (người đồng sở hữu không có lỗi, không biết người phạm tội sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội), tài sản đang thế chấp tại ngân hàng, tài sản đi mượn (các bên liên quan không biết người phạm tội sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội), tài sản không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp... thì xử lý như thế nào? Vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tế còn gặp khó khăn.	VKSNDTC
12	Điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS quy định: <i>“Vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được thì bị tịch thu và tiêu hủy”</i> . Điểm c khoản 3 Điều 106 BLTTHS quy định: <i>“Vật chứng thuộc loại mau hỏng hoặc khó bảo quản thì có thể</i>	VKSNDTC, BNNPTNT

	<i>được bán theo quy định của pháp luật; trường hợp không bán được thì tiêu hủy</i> ". Tuy nhiên chưa có quy định hoặc văn bản hướng dẫn thế nào là vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được, vật chứng thuộc loại mau hỏng hoặc khó bảo quản? cơ quan nào có thẩm quyền xác định? Việc bán hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản do cơ quan nào tổ chức, cơ quan tiên hành tố tụng bán hay yêu cầu cơ quan chuyên ngành thực hiện quy trình bán?... Các vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tế còn bất cập, thực hiện không thống nhất.	
13	Điều 107 BLTTHS có tên gọi là " Thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử", trong khi đó tại khoản 1 Điều này quy định: " <i>Phương tiện điện tử phải được thu giữ kịp thời...</i> ". Vậy " thu thập " có phải là " <i>thu giữ</i> " không? Trong khi đó, việc thu giữ phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử lại được quy định tại Điều 196 BLTTHS. Tại khoản 1 Điều 196 BLTTHS có nêu " <i>Trường hợp không thể thu giữ được thì phải sao lưu vào phương tiện lưu trữ và thu giữ như đối với vật chứng</i> ", như vậy " <i>phương tiện lưu trữ</i> " có phải là phương tiện điện tử hay không? Quy định này gây khó hiểu trong áp dụng pháp luật.	BCA, VKSNDTC
14	Điểm a khoản 1 Điều 110 BLTTHS quy định khi <i>có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng</i> thì được giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 14 BLHS thì không phải mọi trường hợp chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng đều phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị phạm tội (chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chuẩn bị phạm tội nếu các tội định thực hiện đó quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 14 BLHS). Do BLTTHS chưa quy định rõ, cũng như chưa có văn bản hướng dẫn nên hiện nay các Cơ quan điều tra đang gặp khó khăn trong việc có áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp với người chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mà theo quy định của BLHS, hành vi chuẩn bị phạm tội đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay không? Nếu áp dụng thì các biện pháp xử lý sau này như thế nào? Có đặt ra vấn đề trách nhiệm bồi thường hay không?...	BCA
15	Điều 116 BLTTHS quy định: " <i>Nếu việc thông báo cản trở truy bắt đối tượng khác hoặc cản trở điều tra thì sau khi cản trở đó không còn, người ra lệnh hoặc quyết định bắt người, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay</i> ". Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn trường hợp nào thì bị coi là cản trở điều tra, trường hợp nào không cản trở điều tra để thông báo theo quy định của pháp luật nên thực tế còn thực hiện không thống nhất..	VKSNDTC
16	Khoản 2 Điều 118 BLTTHS quy định trường hợp cần thiết , người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ; trường hợp đặc biệt , người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn thế nào là " <i>trường hợp cần thiết</i> ", " <i>trường hợp đặc biệt</i> ", dẫn đến việc hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan, người có thẩm quyền trong việc gia hạn tạm giữ.	VKSNDTC
17	Điều 119 BLTTHS quy định về các trường hợp tạm giam: " <i>có dấu hiệu tiếp tục phạm tội</i> ", " <i>không có nơi cư trú rõ ràng</i> ", " <i>có dấu hiệu bỏ trốn</i> ", " <i>người già yếu</i> "; " <i>người bị bệnh nặng</i> ". Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn về các	BCA, VKSNDTC

	trường hợp này, dẫn đến việc hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan, người có thẩm quyền trong việc tạm giam.	
18	Điều 124 BLTTHS quy định căn cứ tạm hoãn xuất cảnh <i>khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn</i> . Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn thế nào là “ <i>có dấu hiệu bỏ trốn</i> ”, dẫn đến việc hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan, người có thẩm quyền trong việc tạm hoãn xuất cảnh đối tượng.	BCA
19	Điều 124 BLTTHS quy định về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh nhưng không quy định về trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp này, cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên thực hiện áp dụng còn chưa thống nhất.	TANDTC
20	Điều 135 BLTTHS quy định về chi phí tố tụng, tuy nhiên, chưa quy định rõ việc giao cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể về các chi phí tố tụng tại Điều này, gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng vì hiện nay đang trong quá trình sửa đổi Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 nên cần quy định trong BLTTHS làm căn cứ để quy định chi phí tố tụng hình sự.	BTC
21	Khoản 2 Điều 146 BLTTHS quy định về việc chuyển tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên, do chưa có văn bản hướng dẫn về thủ tục chuyển tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố, dẫn đến trong thực tế còn gặp khó khăn, có những nhận thức khác nhau, chưa thống nhất về hình thức văn bản chuyển. Bên cạnh đó, mặc dù tại Điều 150, khoản 4 Điều 160 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát là <i>giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết nguồn tin về tội phạm</i> nhưng BLTTHS cũng không quy định cụ thể, rõ ràng trường hợp Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định chuyển nguồn tin về tội phạm nếu Cơ quan điều tra không thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát.	VKSNDTC
22	BLTTHS chỉ có quy định về việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố nói chung mà chưa có quy định trong các trường hợp cụ thể như tách, nhập tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2021) cũng mới chỉ quy định về việc tách tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Vấn đề nhập tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn giải quyết.	VKSNDTC
23	Điều 170 chưa quy định rõ trong trường hợp bị can phạm tội ở nhiều địa phương khác nhau để thống nhất chuyển vụ án cho một cơ quan thụ lý giải quyết.	BCA, LDLS
24	Điều 172 BLTTHS quy định thời hạn điều tra tính từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Tuy nhiên, trong trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra cùng cấp; sau đó, Cơ quan điều tra có văn bản kiến nghị đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp và được chấp nhận; Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy bỏ quyết định của Viện kiểm sát cấp dưới hoặc có văn bản yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định hủy bỏ quyết định của Phó Viện trưởng thì thời hạn điều tra trong vụ án này được tính như thế nào? Do chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tiễn áp dụng còn có nhiều quan điểm khác nhau, gây khó khăn cho các cơ quan tố tụng.	VKSNDTC

25	Thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được thực hiện theo quy định tại Điều 172 và Điều 173. Tuy nhiên, thực tiễn có trường hợp không xác định được chính xác tội danh và điều khoản ngay từ khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can; nhiều vụ án sau khi điều tra, xác định bị can phạm vào điều khoản nặng hơn điều khoản đã khởi tố, do đó thời hạn tạm giam cũng phải thay đổi. Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ¹⁰ đã có hướng dẫn về việc tính thời hạn tạm giam trong trường hợp này. Tuy nhiên cả BLTTHS và Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP đều không có hướng dẫn cụ thể về thủ tục, cách thức thực hiện việc thay đổi thời hạn tạm giam như thế nào nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc, chưa thống nhất.	VKSNDTC
26	Khoản 2 Điều 359 BLTTHS quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có thẩm quyền hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 157 BLTTHS (người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chết). Tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định rõ trong trường hợp bị cáo kháng cáo chết trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì sẽ giải quyết như thế nào?	VKSNDTC
27	BLTTHS chưa quy định cụ thể về thời hạn phải quyết định việc kháng nghị đối với trường hợp trong một vụ án có nhiều bị án tử hình mà có bị án có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, có bị án không có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc trong vụ án bị án có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kêu oan; chưa quy định cụ thể về thời hạn, trình tự Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao trình Chủ tịch nước xem xét đơn xin ân giảm hình phạt tử hình. Vấn đề này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.	VKSNDTC
28	Điều 458 BLTTHS quy định thẩm quyền hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thuộc về Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định rõ trường hợp vụ án áp dụng theo thủ tục rút gọn bị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát hay Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, gây khó khăn cho cơ quan tố tụng trong quá trình áp dụng.	VKSNDTC
29	BLTTHS chưa có quy định về trình tự, thủ tục, điều kiện thực hiện phối hợp điều tra, áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt và chưa có quy định để phân biệt nội dung hợp tác này thuộc phạm vi tương trợ tư pháp hình sự hay là hoạt động hợp tác quốc tế khác. Nội dung này cũng chưa có văn bản hướng dẫn nên gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.	VKSNDTC
IV. Quy định của BLTTHS còn mâu thuẫn, không thống nhất, chồng chéo		
1. Giữa các quy định của BLTTHS còn mâu thuẫn, không thống nhất, chồng chéo		
1	Khoản 2 Điều 36 BLTTHS <i>không quy định</i> thẩm quyền quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của Thủ trưởng Cơ quan điều tra. Nhưng tại Điều 149 BLTTHS <i>có quy định</i> về việc phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của Cơ quan điều tra.	BQP, MTTQ, VKSNDTC

¹⁰ Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS.

2	Khoản 2 Điều 36 BLTTHS không có điểm riêng quy định thẩm quyền quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra; trong khi tại khoản 2 Điều 41 có điểm riêng quy định thẩm quyền này của Viện trưởng Viện kiểm sát (điểm l), khoản 2 Điều 44 có điểm riêng quy định thẩm quyền này của Chánh án Tòa án (điểm c). Tại Điều 457 và Điều 458 đều quy định về việc định áp dụng thủ tục rút gọn, hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.	BQP, MTTQ, VKSNDTC
3	Khoản 1 Điều 37 BLTTHS không quy định việc tiến hành hoạt động nhận biết giọng nói của Điều tra viên. Nhưng tại Điều 191 BLTTHS có quy định về hoạt động này của Điều tra viên.	VKSNDTC
4	Khoản 2 Điều 39 BLTTHS không quy định thẩm quyền xử lý vật chứng của những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 35 BLTTHS khi tiến hành tố tụng hình sự đối với tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng. Trong khi đó, tại khoản 1 Điều 106 BLTTHS quy định việc xử lý vật chứng do Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quyết định nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn điều tra...	VKSNDTC
5	Điểm e khoản 2 Điều 39 BLTTHS quy định cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 35 BLTTHS có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của BLTTHS , nhưng tại Điều 125 BLTTHS không quy định cho cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn.	BQP
6	Khoản 3 Điều 39 BLTTHS không quy định thẩm quyền được áp dụng biện pháp ngăn chặn của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 110 BLTTHS, có 6 chức danh trong các cơ quan này có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp và có quyền ra quyết định tạm giữ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.	BQP
7	Điều 39 BLTTHS quy định cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền lấy lời khai người bị bắt, người bị tạm giữ (điểm c khoản 4), tuy nhiên lại không quy định cấp trưởng, cấp phó của cơ quan này có thẩm quyền này (điểm đ khoản 2). Hơn nữa, theo quy định tại điểm a khoản 1 các điều 32-36 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự thì cấp trưởng, cấp phó có thẩm quyền lấy lời khai nói chung.	BCA
8	Điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 40 BLTTHS không quy định cấp trưởng, cấp phó các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư, các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm . Trong khi đó, tại Điều 149 BLTTHS quy định cho các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền này.	BQP, MTTQ
9	Điều 39 và Điều 40 BLTTHS quy định cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được triệu tập và lấy lời khai người bị kiến nghị khởi tố (điểm đ khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 39; điểm đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 40); quy định cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động	BCA

	điều tra được tạm đình chỉ việc giải quyết kiến nghị khởi tố (điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 39). Tuy nhiên, tại Điều 145 BLTTHS không quy định các cơ quan này có thẩm quyền giải quyết kiến nghị khởi tố.	
10	Điều 39 và Điều 40 BLTTHS không quy định thẩm quyền khám nghiệm tử thi của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Trong khi đó, tại khoản 3 Điều 147 BLTTHS quy định cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm được tiến hành khám nghiệm tử thi .	BCA
11	Điểm b khoản 2 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 164 BLTTHS quy định cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền quyết định khởi tố, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can . Tuy nhiên, tại Điều 179 và Điều 180 BLTTHS về khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can không quy định thẩm quyền này của các cơ quan nêu trên.	BQP, BNNPTNT
12	Khoản 2, khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 39 và điểm đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 40 BLTTHS quy định quyền triệu tập, hỏi cung bị can; triệu tập, lấy lời khai bị hại, đương sự; triệu tập, lấy lời khai người làm chứng của những người có thẩm quyền thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng tại các điều 182, 183, 185, 186, 188 BLTTHS về triệu tập, hỏi cung bị can, triệu tập, lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự không quy định thẩm quyền này của những người thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.	BTC, BNNPTNT
13	Khoản 2, khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 39 và điểm đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 40 BLTTHS quy định quyền quyết định khám xét, thi hành lệnh khám xét của những người có thẩm quyền thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng tại Điều 193 BLTTHS về thẩm quyền ra lệnh khám xét không quy định thẩm quyền này của những người thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.	BCA, BTC
14	Khoản 2, điểm d khoản 4 Điều 39 và điểm c khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 40 BLTTHS quy định quyền trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc khám nghiệm hiện trường ; quyền tiến hành khám nghiệm hiện trường của những người có thẩm quyền thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng tại Điều 201 BLTTHS về khám nghiệm hiện trường không quy định thẩm quyền này của những người thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.	BCA, BNNPTNT
15	Điểm g khoản 2 Điều 39 BLTTHS quy định cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra. Tuy nhiên, tại các điều 229, 230 và 235 BLTTHS về tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra chỉ quy định thẩm quyền này của Cơ quan điều tra .	BQP
16	Khoản 2 Điều 45 BLTTHS không quy định thẩm quyền yêu cầu định giá lại tài sản của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Trong khi đó, tại Điều 218 BLTTHS quy định thẩm quyền này của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, trong đó có Tòa án.	VKSNDTC
17	Theo quy định tại các điều 56, 67 và 70 BLTTHS thì người báo tin về tội phạm, người chứng kiến, người phiên dịch, người dịch thuật và người thân thích của họ có quyền đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo	BQP, VKSNDTC

	vệ. Tuy nhiên, tại Điều 484 BLTTHS chỉ quy định những người được bảo vệ gồm: người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại, người thân thích của những người này.	
18	Điểm 1 khoản 2 Điều 62 BLTTHS quy định bị hại và người đại diện của bị hại có quyền làm văn bản đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 487 BLTTHS thì chỉ người được bảo vệ mới có quyền, người đại diện của họ thì không có quyền này.	BQP
19	Chưa có sự thống nhất trong quy định về “ <i>dữ liệu điện tử</i> ” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 99 BLTTHS. Khoản 1 Điều 99 BLTTHS quy định: <i>dữ liệu điện tử là... bởi phương tiện điện tử</i> . Khoản 2 Điều 99 BLTTHS quy định: <i>Dữ liệu điện tử được thu thập từ phương tiện điện tử, mạng máy tính, mạng viễn thông, trên đường truyền và các nguồn điện tử khác</i> .	BCA
20	Theo quy định tại khoản 2 Điều 117 và khoản 2 Điều 110 BLTTHS thì người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ ; trong khi đó, tại khoản 4 Điều 110 BLTTHS không quy định thẩm quyền ra quyết định tạm giữ của những chủ thể này.	TANDTC
21	Khoản 2 Điều 140 BLTTHS quy định văn bản tố tụng phải được niêm yết công khai ít nhất là 15 ngày kể từ ngày niêm yết. Khoản 3 Điều 277 BLTTHS quy định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa. Trong vụ án có đương sự phải tổng đạt văn bản tố tụng bằng cách niêm yết thì phải hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết mới được mở phiên tòa, nhưng thời hạn mở phiên tòa phải trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy là có sự mâu thuẫn về thời hạn, không thực hiện được trong trường hợp niêm yết sau ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử.	TANDTC
22	Việc chỉ quy định trách nhiệm cố ý tố giác, báo tin về tội phạm sai sự thật của “ <i>người nào</i> ”, tức là chỉ của cá nhân tại khoản 5 Điều 144 BLTTHS là chưa thống nhất về chủ thể có quyền báo tin về tội phạm gồm cả cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 144 BLTTHS.	MTTQ
23	Theo quy định tại khoản 3 Điều 147 BLTTHS thì trong giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ tiến hành hoạt động <i>khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản</i> . Tuy nhiên, tại Điều 83 BLTTHS lại quy định người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố có quyền “ <i>Có mặt khi đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố</i> ”; điểm b khoản 1 Điều 110 BLTTHS quy định căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp là khi <i>người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận</i> đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; Điều 191 BLTTHS quy định <i>khi cần thiết, Điều tra viên có thể cho bị hại, người làm chứng hoặc người bị bắt, bị tạm giữ, bị can nhận biết giọng nói</i> .	VKSNDTC
24	Quy định trong khoản 1 Điều 193 BLTTHS về thẩm quyền ra lệnh khám xét có sự không thống nhất. Đầu khoản 1 thì quy định chỉ những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 BLTTHS mới có quyền ra lệnh khám xét,	BCA, BTC

	nhưng tại đoạn tiếp theo của khoản 1 thì lại quy định cả những người có thẩm quyền thuộc khoản 2 Điều 35 BLTTHS cũng có thẩm quyền ra lệnh khám xét.	
25	Các điều 230, 248 và 282 BLTTHS quy định các căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, không có căn cứ đình chỉ trong trường hợp áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Tuy nhiên, tại các điều 449, 450 và 451 BLTTHS lại quy định về việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án khi áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.	VKSNDTC
26	Điều 266 BLTTHS về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm quy định Viện kiểm sát có quyền <i>kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn</i> . Tuy nhiên, tại các điều 319, 321 và 325 BLTTHS chỉ quy định về quyền <i>kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa</i> .	VKSNDTC
27	Khoản 2 Điều 299 BLTTHS quy định <i>quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án, hoãn phiên tòa, bắt tạm giam hoặc trả tự do cho bị cáo phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án; không quy định về việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung</i> phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án. Tuy nhiên, tại điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 326 BLTTHS <i>quy định</i> trường hợp trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung phải được giải quyết khi nghị án.	TANDTC, BQP
28	Khoản 2 Điều 299 BLTTHS <i>quy định</i> về trường hợp <i>đình chỉ vụ án</i> phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án. Tuy nhiên, tại khoản 6 Điều 326 BLTTHS <i>không quy định</i> về đình chỉ vụ án khi nghị án.	BQP, VKSNDTC
29	Điều 366 BLTTHS quy định Tòa án có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, <i>tái thẩm</i> . Điểm b khoản 1 Điều 367 BLTTHS quy định <i>sau khi đã xem xét hồ sơ vụ án để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án nhân dân tối cao phải chuyển hồ sơ vụ án cho VKSND tối cao</i> . Tuy nhiên, tại Điều 400 BLTTHS chỉ quy định thẩm quyền kháng nghị tái thẩm của Viện trưởng VKSND tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng VKSND cấp cao.	VKSNDTC
30	Điều 436 BLTTHS quy định Cơ quan điều tra, <i>cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra</i> có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Nhưng tại khoản 4 Điều 437, khoản 5 Điều 438, khoản 1 Điều 439 BLTTHS, khi dẫn về các điều 128, 129 và 113 BLTTHS thì các điều này <i>không quy định</i> thẩm quyền của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.	BTC
31	Trong BLTTHS chưa quy định cụ thể về việc Cơ quan điều tra yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục, phòng ngừa và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện yêu cầu, kiến nghị của Cơ quan điều tra, trong khi trách nhiệm của Viện kiểm sát được quy định tại Điều 237 BLTTHS và trách nhiệm của Tòa án được quy định tại Điều 264 và Điều 265 BLTTHS.	BCA
	2. Quy định của BLTTHS mâu thuẫn, không thống nhất, chồng chéo với quy định pháp luật khác có liên quan	

32	Điểm c khoản 2 Điều 35 BLTTHS không quy định Chi Cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Phó Chi Cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng là người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc cơ quan Kiểm lâm; trong khi đó, tại Điều 34 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự quy định về những người này.	VKSNDTC, BTP
33	Khoản 2 Điều 39 BLTTHS quy định cấp trưởng các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Kiểm lâm, Cảnh sát biển, Kiểm ngư có quyền trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc khám nghiệm hiện trường khi tiến hành tố tụng đối với tội phạm út nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lý lịch người phạm tội rõ ràng . Nhưng tại điểm b khoản 1 các điều 32, 34, 35, 36 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự quy định những người này có quyền khám nghiệm hiện trường với những tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm út nghiêm trọng nhưng phức tạp .	BQP
34	Tại điểm a khoản 2 Điều 35 và điểm a khoản 2 Điều 110 BLTTHS và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự sử dụng tên “ <i>Cục trình sát biên phòng</i> ”, “ <i>Biên phòng Cửa khẩu cảng</i> ”; trong khi tên pháp nhân theo các quyết định hành chính là “ <i>Cục Trình sát</i> ” và “ <i>Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng</i> ”.	BQP, MTTQ
35	Điều 106 BLTTHS và Điều 47 BLHS chưa quy định thống nhất về việc sử dụng một số thuật ngữ: Điều 106 BLTTHS quy định <i>nộp ngân sách nhà nước</i> (điểm a, điểm b khoản 2), Điều 47 BLHS quy định <i>sung vào ngân sách nhà nước</i> (khoản 1); Điều 106 BLTTHS quy định <i>tiền bạc, tài sản</i> , Điều 47 BLHS quy định <i>vật, tiền, khoản thu lợi bất chính, công cụ, phương tiện</i> .	MTTQ, TANDTC
36	Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 230 BLTTHS, sau khi Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra thì phải trả lại đồ vật, tài liệu đã tạm giữ và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ điều tra kèm theo hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra, nếu thấy quyết định đình chỉ điều tra có căn cứ thì Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra để giải quyết theo thẩm quyền; nếu thấy quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ thì hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì: <i>đối với các vụ án hình sự mà sau khi có quyết định đình chỉ điều tra nhưng có dấu hiệu vi phạm hành chính thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển các quyết định kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính</i> . Nếu theo quy định nêu trên thì sau khi ra quyết định đình chỉ, hồ sơ vụ án, đồ vật, tài liệu đã tạm giữ sẽ được chuyển sang Viện kiểm sát hay người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính?	BCA
37	Theo quy định của BLTTHS thì trong thời hạn quyết định việc truy tố, Viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định: truy tố bị can trước Tòa án, trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can (Điều 240), không có quyết định không truy tố bị can. Tuy nhiên, tại khoản 7 Điều 162 Luật Tổ chức VKSND quy định một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là <i>quyết định truy tố, không truy tố bị can</i> .	VKSNDTC

38	Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 272 BLTTHS thì Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự mà bị cáo là “ <i>dân quân, tự vệ trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc phối thuộc với quân đội nhân dân trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu</i> ”. Tuy nhiên, tại Điều 392 BLHS quy định: <i>dân quân, tự vệ trong thời gian phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu</i> phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội Xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.	VKSNDTC
39	BLTTHS quy định hồ sơ đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 368 BLTTHS không quy định về <i>Tài liệu để xác định thời gian thực tế đã chấp hành án phạt tù</i> như quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Thi hành án hình sự.	TANDTC, BQP
40	Theo quy định tại khoản 10 Điều 368 BLTTHS thì: “ <i>Trường hợp người được tha tù trước thời hạn vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 66 của BLHS thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được tha tù trước thời hạn về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó phải lập hồ sơ chuyển đến Viện kiểm sát và Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện để xem xét, hủy quyết định đã ban hành và buộc người đó phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành</i> ”. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 71 Luật Thi hành án hình sự quy định: trong trường hợp nêu trên thì <i>cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập hồ sơ</i> .	TANDTC, BQP
41	Điều 451 BLTTHS quy định: “ <i>Sau khi thụ lý vụ án, nếu có căn cứ cho rằng bị can, bị cáo không có năng lực trách nhiệm hình sự thì Tòa án trưng cầu giám định pháp y tâm thần. Căn cứ vào kết luận giám định, Tòa án có thể ra một trong những quyết định: ... c) Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh</i> ”. Như vậy, BLTTHS quy định về một trường hợp miễn hình phạt khi bị cáo không có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng BLHS lại không quy định trường hợp này. Vậy nếu BLHS không quy định thì có được áp dụng quy định của BLTTHS để miễn hình phạt cho người phạm tội không có năng lực trách nhiệm hình sự hay không?	TANDTC
42	Khoản 2 Điều 452 BLTTHS quy định: “ <i>Căn cứ kết luận giám định pháp y tâm thần, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người bị kết án đang chấp hành án phạt tù ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh</i> ”. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 BLHS thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù khi người đang chấp hành hình phạt tù bị <i>bệnh nặng</i> .	VKSNDTC
43	Điều 484 và Điều 68 BLTTHS không quy định người giám định tư pháp và người thân thích của họ thuộc đối tượng được bảo vệ. Tuy nhiên, tại điểm d khoản 1 Điều 23 Luật Giám định tư pháp quy định: <i>người giám định tư pháp có quyền: đề nghị người trưng cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định tư pháp, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định tư pháp</i> .	VKSNDTC
	IV. Quy định của BLTTHS chưa bảo đảm kỹ thuật trình bày	

1	Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 41 BLTTHS trùng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự: <i>quyết định khởi tố, không khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can.</i>	VKSNDTC
2	Điều 106 BLTTHS quy định về xử lý vật chứng nhưng nội dung Điều lại quy định việc xử lý tài sản không phải là vật chứng (điểm a khoản 3).	TANDTC
3	Tại khoản 4 Điều 129 BLTTHS quy định không thống nhất về lệnh hay quyết định phong tỏa tài khoản.	BCA
4	Khoản 2 Điều 130 BLTTHS quy định: “ <i>Đối với biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong giai đoạn điều tra, truy tố thì việc hủy bỏ hoặc thay thế phải thông báo cho VKS trước khi quyết định</i> ”. Việc dùng từ “truy tố” là không chính xác vì nếu do VKS áp dụng thì việc hủy bỏ hoặc thay thế không cần phải thông báo cho VKS nữa.	VKSNDTC
5	Điều 191 BLTTHS quy định về nhận biết giọng nói. Tuy nhiên, tên Chương XII không có cụm từ “ <i>nhận biết giọng nói</i> ”.	VKSNDTC
6	Điểm a khoản 1 Điều 282 BLTTHS dùng từ “ <i>điểm</i> ” trong cụm từ “ <i>các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 của Bộ luật này</i> ” là không chính xác.	TANDTC
7	Điều 348 BLTTHS quy định về đình chỉ xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, trong toàn bộ Điều này lại không quy định về việc rút một phần kháng cáo, rút một phần kháng nghị tại phiên tòa, mà nội dung này lại được quy định tại khoản 3 Điều 342 BLTTHS về thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị. Việc quy định 02 nội dung có liên quan đến nhau tại 02 điều luật khác nhau là chưa bảo đảm về kỹ thuật trình bày, đồng thời dẫn đến khó theo dõi, dễ dẫn đến nhận thức BLTTHS quy định thiếu.	VKSNDTC
8	Câu thứ nhất tại điểm c khoản 1 Điều 351 BLTTHS quy định <i>bị cáo có kháng cáo hoặc bị kháng cáo, bị kháng nghị nếu vắng mặt vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Hội đồng xét xử có thể vẫn tiến hành xét xử nhưng không được ra bản án, quyết định không có lợi cho bị cáo.</i> Câu thứ hai tại điểm c khoản 1 Điều 351 BLTTHS <i>nếu sự vắng mặt của bị cáo vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan và sự vắng mặt đó không gây trở ngại cho việc xét xử thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.</i> Quy định như vậy không bảo đảm về kỹ thuật trình bày.	BQP
9	Điều 357 BLTTHS về sửa bản án sơ thẩm quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể áp dụng điều, khoản của BLHS về tội nặng hơn. Điều 358 BLTTHS về hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại quy định Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại trong trường hợp có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc để khởi tố, điều tra về tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm. Như vậy, đối với trường hợp tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm thì không rõ trường hợp nào Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa, trường hợp nào sẽ hủy bản án sơ thẩm?	VKSNDTC
10	Điều 361 BLTTHS sử dụng thuật ngữ “ <i>Hội đồng phúc thẩm</i> ”, trong khi đó, tại Điều 362 BLTTHS lại sử dụng thuật ngữ “ <i>Hội đồng xét xử phúc thẩm</i> ” là chưa có sự thống nhất.	VKSNDTC
11	Theo quy định tại khoản 2 Điều 459 BLTTHS: “ <i>Thời hạn tạm giữ không được quá 03 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra nhận người bị bắt</i> ”. Quy định này mặc định hiểu người bị bắt ở đây là người bị bắt quả tang. Tuy nhiên, quy định	VKSNDTC

	tại điểm a khoản 1 Điều 456 BLTTHS quy định điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn đối với người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang <i>hoặc người đó tự thú</i> .	
	V. Vướng mắc, bất cập khác 1. Vướng mắc, bất cập liên quan đến thủ tục tố tụng đối với người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi	
1	Khoản 1 Điều 75 quy định <i>người bào chữa do người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ lựa chọn</i> . Vậy trường hợp người dưới 18 tuổi là người bị buộc tội không đồng ý người bào chữa do người đại diện lựa chọn thì phải lựa chọn theo ý kiến của ai? Vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên việc áp dụng còn chưa có sự thống nhất.	TANDTC, MTTQ
2	Khoản 3 Điều 77 BLTTHS quy định về việc từ chối người bào chữa chỉ định của người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ. Điểm b khoản 5 Điều 78 BLTTHS quy định <i>cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chối việc đăng ký bào chữa khi người bị buộc tội thuộc trường hợp chỉ định người bào chữa từ chối người bào chữa</i> . Tuy nhiên, trường hợp người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi từ chối người bào chữa chỉ định và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chối việc đăng ký bào chữa thì những người này sẽ không có Luật sư đại diện, có thể dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo quy định của pháp luật.	MTTQ, LĐLS
3	Điều 413 BLTTHS chỉ quy định thủ tục tố tụng đối với người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi là chưa đầy đủ, cần bổ sung diện người tham gia tố tụng khác là người dưới 18 tuổi, như người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp vì khi tham gia tố tụng, những người này cũng cần được áp dụng những thủ tục tố tụng thân thiện để bảo đảm phù hợp với tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người dưới 18 tuổi.	MTTQ
4	Quy định áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi trong cùng một Điều luật (Điều 419 BLTTHS) trên cơ sở áp dụng căn cứ của người đã thành niên (ví dụ: <i>bị can là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi cũng áp dụng căn cứ tạm giam tương tự người đã thành niên như: có dấu hiệu tiếp tục bỏ trốn; có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án...</i>) là chưa rõ ràng, không phù hợp với người dưới 18 tuổi, khó áp dụng trên thực tiễn.	VKSNDTC
5	Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi thực hiện như quy định đối với người đã thành niên (ví dụ: <i>thời hạn thông báo cho người đại diện (24 giờ kể từ khi bị bắt, tạm giữ); thời hạn tạm giữ đối với người dưới 18 tuổi (tối đa là 09 ngày)</i>) là thiếu thân thiện, không phù hợp với độ tuổi của người dưới 18 tuổi.	VKSNDTC
6	Điều 419 BLTTHS quy định <i>thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi bằng 2/3 thời hạn tạm giam đối với người đủ 18 tuổi trở lên quy định tại Bộ luật này</i> . Tuy nhiên BLTTHS chưa quy định rõ, cũng như chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách tính thời hạn tạm giam này, dẫn đến còn nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau.	BCA, LĐLS

7	Thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi tuy đã được giảm đáng kể nhưng thời hạn này vẫn còn dài so với khuyến nghị của Ủy ban Quyền trẻ em của Liên Hợp quốc. Trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, bị can là người dưới 18 tuổi có thể bị tạm giam đến 12 tháng.	VKSNDTC
2. Vướng mắc, bất cập khác		
8	Điều 135 BLTTHS quy định về chi phí tố tụng, trong đó có chi phí giám định. Tuy nhiên, trên thực tế, các tổ chức giám định tư pháp công lập nhất là đối với các đơn vị thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, VKSND tối cao còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện, do chưa có cơ sở pháp lý để thu, nộp, quản lý, sử dụng đối với loại chi phí này mà trong dự thảo Pháp lệnh Chi phí tố tụng cũng chưa giải quyết được vấn đề này.	BCA
9	BLTTHS chưa quy định rõ về thẩm quyền của Viện kiểm sát (VKSND hay Viện kiểm sát quân sự) trong trường hợp “trực tiếp kiểm sát” đối với những nguồn tin về tội phạm, những vụ án xảy ra ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng biển, trên tàu bay, tàu biển thuộc thẩm quyền thụ lý, kiểm tra, xác minh, thực hiện các hoạt động điều tra ban đầu của Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển, gây khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.	VKSNDTC
10	BLTTHS chưa quy định trường hợp khởi tố, điều tra, truy tố đối với các bị can vắng mặt. Năm 2023, vụ án Nguyễn Thị Thanh Nhân cùng các đồng phạm xảy ra tại công ty AIC, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai được đưa ra xét xử, trong vụ án này có 08 bị cáo bỏ trốn. Việc khởi tố, điều tra, truy tố với các bị can vắng mặt là tình huống tố tụng đầu tiên xảy ra. Đây là tiền lệ về đường lối xử lý đối với những tội phạm nguy hiểm, bỏ trốn, gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng.	VKSNDTC

PHỤ LỤC 3
VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP DO NHẬN THỨC, TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẶC
THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT KHÁC

STT	Nội dung vướng mắc, bất cập	Cơ quan	Ghi chú
1	Khoản 1 Điều 75 quy định người bào chữa do người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ lựa chọn. Vậy trường hợp người dưới 18 tuổi là người bị buộc tội không đồng ý người bào chữa do người đại diện lựa chọn thì phải lựa chọn theo ý kiến của ai? Vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên việc áp dụng còn chưa có sự thống nhất.	TANDTC, MTTQ	Đã được xem xét, giải quyết trong Luật Tư pháp người chưa thành niên
2	Khoản 3 Điều 77 BLTTHS quy định về việc từ chối người bào chữa chỉ định của người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ. Điểm b khoản 5 Điều 78 BLTTHS quy định cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chối việc đăng ký bào chữa khi người bị buộc tội thuộc trường hợp chỉ định người bào chữa từ chối người bào chữa. Tuy nhiên, trường hợp người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi từ chối người bào chữa chỉ định và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chối việc đăng ký bào chữa thì những người này sẽ không có Luật sư đại diện, có thể dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo quy định của pháp luật.	MTTQ, LDLS	Đã được xem xét, giải quyết trong Luật Tư pháp người chưa thành niên
3	Điểm a khoản 2 Điều 78 BLTTHS quy định khi đăng ký bào chữa, người bào chữa phải xuất trình các giấy tờ: “ <i>Luật sư xuất trình Thẻ luật sư kèm theo bản sao có chứng thực và giấy yêu cầu luật sư của người bị buộc tội hoặc của người đại diện, người thân thích của người bị buộc tội</i> ”. Hiện nay, một số cơ quan, người tiến hành tố tụng hiểu cụm từ “ <i>xuất trình</i> ” có nghĩa là Luật sư phải có mặt trực tiếp để xuất trình Thẻ luật sư mới được coi là đủ điều kiện cấp thông báo người bào chữa, dẫn đến có nhiều trường hợp Luật sư bị từ chối cấp thông báo người bào chữa.	MTTQ, LDLS	Do nhận thức
4	Khoản 3 Điều 78 BLTTHS không quy định rõ trách nhiệm của người bào chữa do chỉ định trong thời gian bao lâu phải gửi hoặc đến Cơ quan điều tra để làm thủ tục đăng ký người bào chữa. Vì hiện nay sau khi Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử Luật sư tham gia bào chữa theo Điều 76 BLTTHS thì Đoàn luật sư không có văn bản thông báo đến Cơ quan điều tra về việc đã cử tổ chức hành nghề luật sư nào tham gia và Luật sư được cử thường liên hệ, đến Cơ quan điều tra để cung cấp giấy tờ liên quan rất chậm hoặc để Cơ quan điều tra tự liên hệ, nhắc nhiều lần thì Luật sư mới liên hệ để được Cơ quan điều tra thông báo đăng ký bào chữa. Quá trình này ảnh hưởng đến tiến độ công tác điều tra nhất là hoạt động hỏi cung bị can và các hoạt động tố tụng khác yêu cầu phải có mặt người bào chữa chỉ	LDLS	Do tổ chức thực hiện

	định. Đặc biệt, trong trường hợp người bị áp dụng biện pháp tạm giữ trong các trường hợp bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, nếu có yêu cầu người bào chữa thì hoạt động theo cơ chế trên là chưa đáp ứng yêu cầu pháp luật quy định		
5	Hiện nay, trên thực tiễn, có nhiều vật chứng chưa có cơ quan chuyên trách đứng ra chịu trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản, trong khi lực lượng Công an cũng chưa có kho chuyên dụng và cán bộ chuyên ngành. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận, bảo quản vật chứng trong các vụ án hình sự còn phụ thuộc vào mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan tiến hành với cơ quan có chức năng bảo quản nên trên thực tiễn còn gặp rất nhiều khó khăn	BCA	Do tổ chức thực hiện, thuộc phạm vi điều chỉnh của NĐ về quản lý kho vật chứng
6	Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 90 BLTTHS, pháo nổ (chất nổ) phải được giám định ngay sau khi thu thập và phải chuyển ngay để bảo quản tại cơ quan chuyên trách. Theo phản ánh của một số địa phương, trong một vụ án có vật chứng là pháo nổ, khi Cơ quan điều tra Công an tỉnh liên hệ với kho của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thì Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh trả lời không có kho để bảo quản vật chứng là pháo nổ. Sau đó Cơ quan điều tra phải tự bảo quản vật chứng tại đơn vị. Khi vụ án được kết luận điều tra, quyết định truy tố bị can và chuyển hồ sơ sang Tòa án tỉnh, đồng thời, bàn giao vật chứng cho Cục thi hành án dân sự tỉnh thì đơn vị này lại yêu cầu phải có phiếu xuất kho vật chứng thì mới cho nhập kho	BCA	Do tổ chức thực hiện, thuộc phạm vi điều chỉnh của NĐ về quản lý kho vật chứng
7	Điểm b khoản 1 Điều 90 BLTTHS quy định vật chứng là “ <i>tiền</i> ” phải được giám định ngay. Khoản 5 Điều 206 BLTTHS quy định “ <i>tiền giả</i> ” thuộc trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy, một số vật chứng là tiền trong các vụ án hình sự có giá trị lên đến hàng tỷ đồng, việc giám định mất rất nhiều thời gian trong khi các vấn đề khác cần phải chứng minh hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 85 BLTTHS đã được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện đầy đủ. Do vậy, có cần thiết phải giám định vật chứng là tiền hay không? Nếu có giám định thì giám định trong trường hợp nào?	VKSNDTC	Do nhận thức
8	Điều 99 BLTTHS chưa quy định về cách thức bảo quản nguồn chứng cứ là phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử. Trên thực tế cần có hướng dẫn cụ thể để thực hiện nhất là trường hợp phương tiện, dữ liệu điện tử đã bị hư hỏng thì biện pháp khắc phục như thế nào, xử lý và giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử đã sao chép nhiều lần qua nhiều phương tiện	BCA	Do tổ chức thực hiện, thuộc phạm vi điều chỉnh của NĐ về quản lý kho vật chứng
9	Chưa có quy định về thời hạn để cá nhân, tổ chức có trách nhiệm thực hiện phục hồi, tìm kiếm, giám định dữ liệu điện tử theo quyết định trưng cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.	VKSNDTC	Thực hiện theo quy trình giám định dữ liệu điện tử do BCA quy định
10	Mặc dù BLTTHS đã có quy định về xử lý vật chứng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử (khoản 3 Điều 106) nhưng chỉ đối với một số loại vật chứng, tài sản và chỉ xử lý được trong một	VKSNDTC	Đã được xem xét, giải quyết trong Nghị quyết thí

	số trường hợp, chưa đầy đủ để giải quyết các trường hợp xảy ra, như: chưa có quy định về việc xử lý vật chứng, tài sản là tiền, bất động sản, tài sản gắn liền với đất, giấy tờ có giá, chứng khoán... ngay trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án; chưa có quy định trực tiếp về việc áp dụng biện pháp “tạm ngừng giao dịch; tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản” để bảo đảm áp dụng các biện pháp xử lý..., nên dẫn đến các cơ quan gặp nhiều khó khăn, vướng mắc khi xử lý vật chứng, tài sản trong thực tế.		điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự
11	Chưa có hướng dẫn về thời hạn Cơ quan điều tra giao người bị tạm giữ cho cơ sở giam giữ kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ.	VKSNDTC	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam
12	BLTTHS chưa có quy định về việc bắt người bị truy nã, thủ tục ra quyết định tạm giữ hoặc lệnh tạm giam đối với các đối tượng bị bắt có lệnh truy nã quốc tế hoặc lệnh truy nã của phía nước ngoài mà các cơ quan chức năng của Việt Nam tiếp nhận qua kênh INTERPOL.	BCA	Nghiên cứu, đề xuất trong Luật Tương trợ tư pháp về hình sự
13	Khoản 5 Điều 123 BLTTHS quy định: “ <i>Trường hợp bị can, bị cáo vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan phải tạm thời đi khỏi nơi cư trú thì phải được sự đồng ý của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc đơn vị quân đội quản lý họ và phải có giấy phép của người đã ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú</i> ”. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định: “ <i>Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để đảm bảo của Cơ quan điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì Viện kiểm sát tiếp tục sử dụng lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra</i> ”. Vậy khi hồ sơ chuyển sang giai đoạn truy tố mà Viện kiểm sát vẫn tiếp tục sử dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan điều tra thì người bị cấm đi khỏi nơi cư trú muốn đi khỏi nơi cư trú thì cần giấy phép của Viện kiểm sát hay Cơ quan điều tra?	BQP	Do vướng mắc của Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP
14	Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ¹¹ đã quy định thời hạn Công an cấp xã chuyển nguồn tin về tội phạm đến Cơ quan điều tra. Tuy nhiên, trên thực tiễn, hiệu lực thi hành quy định này chưa cao, Công an cấp xã thường xuyên vi phạm thời hạn này nên cần thiết phải được quy định trong BLTTHS	VKSNDTC	Do tổ chức thực hiện

¹¹ Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 quy định phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

15	<p>Sau khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố, Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự và chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính vẫn còn lúng túng trong việc xác định có lập biên bản vi phạm hành chính không, bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính, việc xử phạt hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ. Khoản 1 Điều 57 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 56 của Luật này. Với quy định như trên, trừ trường hợp ở khoản 1 Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì tất cả các trường hợp còn lại phải lập biên bản vi phạm hành chính trước khi ra quyết định xử phạt. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định việc xử lý vi phạm hành chính được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử phạt tiến hành xác minh thêm tình tiết để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.</p>	BCA	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Xử lý vi phạm hành chính
16	<p>Điều 157 BLTTHS quy định “<i>Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự</i>” gồm 07 căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ thứ ba - “<i>Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự</i>” theo quy định tại khoản 3 là căn cứ đã được “<i>ẩn</i>” trong căn cứ thứ hai “<i>Hành vi không cấu thành tội phạm</i>” quy định tại khoản 2 Điều 157. Bởi theo quy định hiện hành, độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự là dấu hiệu bắt buộc để xác định năng lực chịu trách quan của nhiệm hình sự của chủ thể thực hiện hành vi được mô tả trong mặt khách tội phạm, nếu người thực hiện hành vi chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đồng nghĩa với việc không cấu thành tội phạm.</p>	TANDTC	Do nhận thức
17	<p>Điểm b khoản 1 Điều 164 BLTTHS không quy định chuyển vật chứng của vụ án, chỉ quy định việc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khởi tố vụ án hình sự, tiến hành hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Trong thực tế, thời gian qua, một số vụ án do cơ quan Hải quan đã khởi tố và bàn giao hồ sơ, vật chứng cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền nhưng đã phát sinh trường hợp: Cơ quan điều tra lại đề nghị cơ quan Hải quan phối hợp tiếp tục quản lý vật chứng của vụ án; Cơ quan điều tra chỉ tiếp nhận hồ sơ, không tiếp nhận vật chứng của vụ án đã khởi tố, cơ quan Hải quan đã gửi nhiều văn bản đề nghị tiếp nhận vật chứng nhưng vẫn không nhận được trả lời. Do đó, cơ quan Hải quan phải bảo quản vật</p>	BTC	Do tổ chức thực hiện

	chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố trong khi cơ quan Hải quan không được trang bị và không được giao thẩm quyền quản lý kho vật chứng. Nhiều vụ án hình sự, cơ quan Hải quan phải thuê kho, địa điểm của các doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi với thời gian kéo dài, chi phí lớn. Việc bảo quản vật chứng tại nơi, địa điểm không phải kho vật chứng trong giai đoạn điều tra là không đúng quy định của BLTTHS. Mặt khác các chi phí này Hải quan không có căn cứ để quyết toán do vụ án hình sự đã được chuyển cho Cơ quan điều tra giải quyết theo thẩm quyền		
18	Hiện nay, cơ quan Hải quan có thẩm quyền điều tra theo tố tụng hình sự đối với 3 tội danh (tội Buôn lậu, tội Vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ biên giới và tội Sản xuất, buôn bán hàng cấm). Tuy nhiên, thực tế, có rất nhiều loại tội phạm xảy ra thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Hải quan như: vận chuyển trái phép vũ khí, ma túy qua biên giới; trốn thuế, rửa tiền, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả... nhưng cơ quan Hải quan không có thẩm quyền khởi tố, điều tra, phải chuyển cho Cơ quan điều tra chuyên trách, mất nhiều thời gian để bàn giao hồ sơ, tang vật, không bảo đảm được tính nhanh chóng, kịp thời trong phát hiện, điều tra tội phạm	BTC	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự
19	Khoản 6 Điều 183 BLTTHS quy định: “Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh”. Tuy nhiên, thực tế tại một số địa phương, các cơ sở giam giữ và trụ sở Cơ quan điều tra chưa bố trí được hệ thống ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh, do đó việc thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh chưa thực hiện được.	BCA	Do tổ chức thực hiện
20	Điều 37 BLTTHS quy định về trách nhiệm, quyền hạn của Điều tra viên, tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm của Điều tra viên trong giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra vụ án hình sự; ví dụ như: Điều tra viên được ký, đóng dấu trong các tài liệu về hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra.	BCA	Do nhận thức
21	Khoản 3 Điều 206 BLTTHS quy định, <i>bắt buộc phải trung cầu giám định khi cần xác định “Nguyên nhân chết người”</i> . Tuy nhiên thực tế có vụ việc hội đồng khám nghiệm tử thi đến gia đình làm việc nhưng gia đình kiên quyết không cho giải phẫu tử thi nên những trường hợp này không xác định được nguyên nhân chết, đây cũng là một khó khăn, vướng mắc trong khi thi hành.	BCA	Do tổ chức thực hiện
22	Điểm c khoản 1 Điều 229, điểm c khoản 1 Điều 247 và điểm a khoản 1 Điều 281 của BLTTHS cho phép cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo với lý do thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử đã hết mà chưa nhận được kết quả ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Trong trường hợp này, cơ quan tiến hành tố tụng vẫn tiếp tục yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp cho đến khi có kết quả. Quy định này là chưa thực sự phù hợp với thực tiễn bởi thực tiễn cho	TANDTC	Nghiên cứu, đề xuất trong Luật Tương trợ tư pháp về hình sự

	thấy không phải tất cả các trường hợp ủy thác tư pháp ra nước ngoài đều được thực hiện hoặc thực hiện có kết quả mà có một số trường hợp bị nước ngoài từ chối thực hiện hoặc trả lời không thể thực hiện được hoặc không nhận được thông báo kết quả thực hiện từ nước ngoài... BLTTHS không quy định cách thức giải quyết trong trường hợp yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài không thực hiện được hoặc không có kết quả là chưa phù hợp với thực tiễn.		
23	Khoản 2 Điều 240 BLTTHS quy định: <i>trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Viện kiểm sát phải thông báo cho bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can, bị hại biết việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; ... thông báo cho bị hại, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Việc giao, nhận các văn bản nêu trên được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này và đưa vào hồ sơ vụ án.</i> Theo Quyết định số 15/QĐ-VKSTC ngày 09/01/2018 của VKSND tối cao thì Thông báo phải bằng văn bản và được thực hiện theo Mẫu số 149/HS, việc giao nhận Thông báo phải lập biên bản theo quy định tại Điều 133. Đây là quy định không khả thi, cụ thể đối với những vụ án có nhiều đương sự, các đương sự ở nhiều địa phương khác nhau thì việc giao nhận Thông báo trong thời hạn 03 ngày là rất khó thực hiện trong điều kiện tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất như hiện nay.	VKSNDTC	Do tổ chức thực hiện
24	Quy định thời hạn kháng nghị tính từ “ngày Tòa án tuyên án” hoặc kể từ ngày “Tòa án ra quyết định” là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm của VKSND ngang cấp và trên cấp trong các trường hợp Tòa án vi phạm thời hạn chuyển giao bản án cho Viện kiểm sát. Ví dụ: Tòa án tuyên án ngày 01/01/2020, đến ngày 30/01/2020 mới chuyển giao bản án cho VKSND cấp sơ thẩm (29 ngày mới chuyển giao cho Viện kiểm sát - hết thời hạn kháng nghị ngang cấp, đồng thời sắp hết thời hạn kháng nghị trên cấp). Khi phát hiện vi phạm nghiêm trọng, bản án phải báo cáo cấp giám đốc thẩm xem xét việc kháng nghị gây khó khăn và mất thời gian cho cấp sơ thẩm, phúc thẩm, quá tải cho cấp giám đốc thẩm, vụ án không được giải quyết nhanh chóng, dứt điểm.	VKSNDTC	Do nhận thức và tổ chức thực hiện
25	Điều 370 BLTTHS quy định <i>giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án.</i> Tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định rõ về việc giám đốc thẩm đối với các quyết định trong giai đoạn thi hành án, như: quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù..., gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.	TANDTC	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành án hình sự

26	Các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự được quy định tại Chương XXIII và Chương XXIV Phần thứ năm của BLTTHS và Luật Thi hành án hình sự năm 2019. Tại các quy định này, vai trò của Luật sư trong giai đoạn thi hành án hình sự hầu như chưa được đề cập đến trong khi sự tham gia của Luật sư vào giai đoạn thi hành án có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thi hành án để giúp người bị buộc tội chấp hành tốt bản án, thực hiện nội dung quyết định của bản án đã tuyên về trách nhiệm bồi thường, trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự cũng như chứng minh các điều kiện để giảm án, đặc xá và tha tù trước thời hạn có điều kiện...	MTTQ, LDLS	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành án hình sự, Luật Trợ giúp pháp lý
27	BLTTHS quy định người cầm đũa tham gia tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử phải có người phiên dịch. Nhưng Chương XXIII BLTTHS (cũng như các văn bản thi hành án hình sự hiện nay) chưa quy định rõ việc tham gia của người phiên dịch trong quá trình thi hành bản án, quyết định của Tòa án, đặc biệt là thi hành án phạt tù đối với người câm, điếc, không biết chữ. Do vậy khó khăn trong công tác thi hành án đối với người vừa câm điếc lại không biết chữ, không được đào tạo tại cơ sở giao tiếp ngôn ngữ ký hiệu.	VKSNDTC	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành án hình sự
28	Điều 413 BLTTHS chỉ quy định thủ tục tố tụng đối với người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi là chưa đầy đủ, cần bổ sung diện người tham gia tố tụng khác là người dưới 18 tuổi, như người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp vì khi tham gia tố tụng, những người này cũng cần được áp dụng những thủ tục tố tụng thân thiện để bảo đảm phù hợp với tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người dưới 18 tuổi.	MTTQ	Đã được xem xét, giải quyết trong Luật Tư pháp người chưa thành niên
29	Quy định áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi trong cùng một Điều luật (Điều 419 BLTTHS) trên cơ sở áp dụng căn cứ của người đã thành niên (ví dụ: bị can là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi cũng áp dụng căn cứ tạm giam tương tự người đã thành niên như: có dấu hiệu tiếp tục bỏ trốn; có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án...) là chưa rõ ràng, không phù hợp với người dưới 18 tuổi, khó áp dụng trên thực tiễn.	VKSNDTC	Đã được xem xét, giải quyết trong Luật Tư pháp người chưa thành niên
30	Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi thực hiện như quy định đối với người đã thành niên (ví dụ: thời hạn thông báo cho người đại diện (24 giờ kể từ khi bị bắt, tạm giữ); thời hạn tạm giữ đối với người dưới 18 tuổi (tối đa là 09 ngày)) là thiếu thân thiện, không phù hợp với độ tuổi của người dưới 18 tuổi.	VKSNDTC	Đã được xem xét, giải quyết trong Luật Tư pháp người chưa thành niên

31	Điều 419 BLTTHS quy định <i>thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi bằng 2/3 thời hạn tạm giam đối với người đủ 18 tuổi trở lên quy định tại Bộ luật này</i> . Tuy nhiên BLTTHS chưa quy định rõ, cũng như chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách tính thời hạn tạm giam này, dẫn đến còn nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau.	BCA, LĐLS	Đã được xem xét, giải quyết trong Luật Tư pháp người chưa thành niên
32	Thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi tuy đã được giảm đáng kể nhưng thời hạn này vẫn còn dài so với khuyến nghị của Ủy ban Quyền trẻ em của Liên Hợp quốc. Trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, bị can là người dưới 18 tuổi có thể bị tạm giam đến 12 tháng.		
33	<p>- Điều 502 BLTTHS quy định về các biện pháp ngăn chặn, căn cứ và thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn nhưng chỉ áp dụng đối với các đối tượng bị xem xét dẫn độ hoặc bị dẫn độ khi có đủ hồ sơ yêu cầu dẫn độ chính thức theo quy định của pháp luật; chưa quy định về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với các đối tượng có lệnh truy nã quốc tế hoặc lệnh truy nã của phía nước ngoài mà các cơ quan chức năng của Việt Nam tiếp nhận qua kênh INTERPOL và kênh hợp tác Cảnh sát song phương.</p> <p>- Khoản 1 Điều 502 BLTTHS quy định về các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ gồm bắt, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp như cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh trên thực tế không hiệu quả. Bởi lẽ, các đối tượng bị yêu cầu dẫn độ thường là đối tượng đã bị truy nã theo Thông báo đỏ của INTERPOL, luôn tìm cách lẩn trốn sự truy bắt của cơ quan có thẩm quyền hoặc có thể trốn sang nước thứ ba theo đường tiểu ngạch. Có nhiều trường hợp đối tượng không chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định và bỏ trốn trước khi Tòa án nhân dân ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ.</p> <p>- Khoản 2, khoản 3 Điều 502 BLTTHS quy định thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; thẩm phán chủ tọa phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ có quyền quyết định việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm. Đồng thời, biện pháp ngăn chặn chỉ áp dụng đối với người bị xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc bị dẫn độ khi Tòa án đã có quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc quyết định dẫn độ đã có hiệu lực.</p> <p>Thời gian kể từ ngày Bộ Công an nhận được yêu cầu dẫn độ cho đến khi Tòa án có thẩm quyền ra quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ có thể lên đến 05 tháng. Trong khoảng thời gian này, đối tượng có thể bỏ trốn sang quốc gia khác.</p>	BCA	Nghiên cứu, đề xuất trong Luật Dẫn độ

34	Hiện nay, hệ thống biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự theo BLTTHS không có biểu mẫu Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú trong giai đoạn xét xử.	VKSNDTC	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về hệ thống biểu mẫu trong giai đoạn xét xử
35	Thực tiễn phòng, chống tội phạm đang đặt ra yêu cầu phải công nhận tiền ảo (bitcoin, ethereum...), NFT (Non-Fugible Token) là tài sản. Có thể định nghĩa tiền ảo hay tiền điện tử là một đơn vị tiền tệ hoạt động dựa trên các thuật toán điện tử và được lưu giữ trên mạng internet, hệ thống máy tính, các thiết bị di động và các thẻ thanh toán điện tử. Trong khi tiền ảo đã khá phổ biến, NFT còn là một khái niệm khá mới mẻ. Một Non-Fugible Token chính là bằng chứng hữu hình về sự tồn tại của một sự thật có thể trao đổi với những vật khác cùng loại và cùng giá trị chẳng hạn như tiền giấy, tiền điện tử... Nói cách khác, NFT chính là một đoạn mã chứng minh quyền sở hữu với một tài sản nào đó. Việc chuyển giao NFT không đồng nghĩa với việc chuyển giao tài sản, chẳng hạn trong trường hợp quyền tác giả với một bức tranh. Như vậy, khi một NFT có giá trị lớn bị đánh cắp hay danh tính của những người tham gia vào giao dịch NFT bị tiết lộ nhằm phục vụ mục đích trái pháp luật vấn đề trách nhiệm hình sự sẽ được giải quyết như thế nào. Khi nhận thức về tiền ảo, NFT được thay đổi, đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự liên quan đến các dữ liệu số này cũng cần phải được cụ thể hóa để bảo đảm các nguyên tắc của tố tụng hình sự.	TANDTC	Thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự

PHỤ LỤC 4

VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP ĐÃ ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CHÍNH BLTTHS HOẶC CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

STT	Nội dung vướng mắc, bất cập	Cơ quan	Ghi chú
1	Tại điểm o khoản 1 Điều 4 BLTTHS quy định: <i>vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là việc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định và đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng hoặc làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án.</i> Tuy nhiên, BLTTHS và các văn bản hướng dẫn chưa có quy định cụ thể thế nào là “ <i>xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng</i> ”, dẫn đến thực tiễn áp dụng gặp nhiều khó khăn.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP
2	Chưa có các hướng dẫn thực hiện cụ thể Điều 32 BLTTHS. Trong thực tiễn rất nhiều các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của người dân và các tổ chức chính trị, xã hội đối với các cơ quan tiến hành tố tụng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên tổ chức mình, nhưng hầu hết các vụ việc không được các cơ quan tiến hành tố tụng phúc đáp, xem xét giải quyết theo quy định của BLTTHS.	MTTQ	Đã được quy định cụ thể tại Chương XXXIII BLTTHS và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT
3	Điểm i khoản 2 Điều 60 BLTTHS quy định quyền của bị can: “ <i>Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu</i> ”. Tuy nhiên, đối với bị can đang bị tạm giam thì vấn đề này là bất cập, khó có thể thực hiện được, như: việc sao chụp hồ sơ được thực hiện bằng cách nào? Ai là người đem hồ sơ vào trại tạm giam?...	MTTQ, LĐLS	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP
4	Quyền của người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được <i>ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa, việc bảo vệ quyền lợi của bị hại và đương sự</i> quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 73, Điều 82 và điểm d khoản 3 Điều 84 BLTTHS. Tuy nhiên, hiện nay, chưa có văn bản quy định cụ thể những tài liệu nào người bào chữa được đọc, ghi chép, sao chụp? chưa quy định rõ địa điểm, thời gian thực hiện và cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án của người bào chữa.	MTTQ, LĐLS	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP
5	Khoản 1 Điều 70 BLTTHS quy định: “ <i>Người phiên dịch, người dịch thuật là người có khả năng phiên dịch, dịch thuật và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu...</i> ”. Tuy nhiên Điều luật này không quy định cụ thể về người phiên dịch, người dịch thuật cần phải có các tiêu chuẩn, điều kiện gì để bảo đảm cho việc tham gia vào hoạt động tố tụng.	BCA	Đã được quy định tại Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP

6	Điểm a khoản 1 Điều 73 BLTTHS quy định về quyền của người bào chữa được “ <i>Gặp, hỏi người bị buộc tội</i> ”. Đề nghị có hướng dẫn cụ thể về nội dung này để tổ chức thực hiện, vừa đảm bảo quyền của người bào chữa và đảm bảo sự giám sát của Cơ quan điều tra trong quá trình tiếp xúc giữa người bào chữa và người bị buộc tội vì nếu thiếu sự giám sát của Cơ quan điều tra sẽ là sơ hở để người bào chữa hướng dẫn người bị buộc tội trong khai báo làm ảnh hưởng đến kết quả điều tra vụ án.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Điều 80 BLTTHS và Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam
7	Điều 88 BLTTHS quy định về thu thập chứng cứ, tuy nhiên, quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS chưa cụ thể: Viện kiểm sát đóng dấu bút lục trên tài liệu như thế nào? có ghi số bút lục, ngày tiếp nhận không? dấu bút lục được đóng trên tài liệu, biên bản gốc hay chỉ đóng trên biên bản, tài liệu đã được Viện kiểm sát sao lưu?... Các vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn nên thực tế còn bất cập, thực hiện không thống nhất.	BCA	Đã được hướng dẫn tại Điều 35 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS
8	Chưa có quy định về xử lý vật chứng trong các vụ án có quyết định tạm đình chỉ; gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong bảo quản, xử lý vật chứng do việc tạm đình chỉ kéo dài, chưa có căn cứ phục hồi.	BCA	Đã được hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP. Hiện cũng đang triển khai việc xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành BLTTHS về phối hợp thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng trong công tác xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các vụ án, vụ việc và những nội dung có liên quan; Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

			nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về xử lý vật chứng, tài sản bị tạm giữ, kê biên, phong tỏa trong quá trình xét xử
9	Hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về cách tính và ghi thời gian bắt đầu tạm giữ trong quyết định tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, đó là: thời gian tạm giữ ghi trong quyết định tạm giữ được tính từ khi ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp (tính cả thời gian 12 giờ) hay thời gian tạm giữ ghi trong quyết định tạm giữ không tính trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp.	BCA	Đã được hướng dẫn tại khoản 3 Điều 15 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP
10	Tại khoản 1 Điều 117 BLTTHS chưa quy định thời hạn tạm giữ đối với từng trường hợp được tính từ thời điểm nào?	BCA	Đã được quy định tại khoản 1 Điều 118 BLTTHS
11	Khoản 1 Điều 118 BLTTHS quy định: “ <i>Thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú</i> ”. Nội dung quy định này vẫn còn vướng mắc khi chưa điều chỉnh thời hạn giữ của người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.	BCA	Đã được quy định tại khoản 4 Điều 110 BLTTHS
12	Chưa quy định rõ trách nhiệm, chế tài đối với cá nhân, tổ chức khi nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo trong trường hợp bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, bỏ trốn hoặc không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng.	BCA	Đã được quy định tại khoản 6 Điều 121 BLTTHS
13	Chưa quy định mức tiền tối thiểu mà bị can, bị cáo phải đặt để bảo đảm theo quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; dẫn đến sự tùy tiện trong áp dụng, cơ quan tố tụng quyết định mức tiền đặt để bảo đảm không phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC
14	Chưa có quy định về tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra bị can do chờ kết quả giám định, kết quả định giá, kết quả về tương trợ tư pháp. Trong thực tiễn, gặp nhiều khó khăn khi không thể áp dụng tạm hoãn xuất cảnh, dẫn đến những người này xuất cảnh để trốn.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-

			BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP
15	Theo quy định tại Điều 145 BLTTHS thì Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận đầy đủ, giải quyết kịp thời mọi tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và không được từ chối. Thực tiễn có nhiều trường hợp tranh chấp đất đai, vay mượn, vi phạm hợp đồng dân sự, tranh chấp dân sự, tuy nhiên những người có liên quan không khởi kiện đến Tòa án mà làm đơn tố giác tội phạm để tố cáo bị chiếm đoạt tài sản nhằm mục đích Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự và thông báo cho những người có quyền lợi liên quan khởi kiện ra Tòa để được giải quyết.	BCA	Thực hiện theo khoản 5 Điều 4, khoản 2 và khoản 6 Điều 10 Thông tư số 28/2020/TT-BCA
16	Chưa có quy định hướng dẫn về nội dung ủy thác xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC
17	Theo quy định tại khoản 4 Điều 153, khoản 2 Điều 154, khoản 7 Điều 326 BLTTHS thì “ <i>Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm</i> ”; “ <i>Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, Tòa án phải gửi quyết định đó kèm theo tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát cùng cấp</i> ”; “ <i>Trường hợp phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm thì Hội đồng xét xử quyết định việc khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 18 và Điều 153 của Bộ luật này</i> ”. Quy định trên hiện không còn phù hợp vì việc ra quyết định khởi tố vụ án thuộc chức năng của Cơ quan điều tra và công tố. Tòa án là cơ quan xét xử, nếu ra quyết định khởi tố vụ án hình sự sẽ ảnh hưởng đến tính khách quan trong quá trình xét xử vụ án đó.	TANDTC, BQP, MTTQ	Đã được sửa đổi tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân
18	Quy định về sự tham gia của Kiểm sát viên trong các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám xét, thực nghiệm điều tra khác với quy định về sự tham gia của Kiểm sát viên trong hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi dẫn đến cách hiểu Kiểm sát viên không bắt buộc tham gia các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám xét, thực nghiệm điều tra.	VKSNDTC	Đã được quy định tại khoản 1 các điều 189, 190, 191, khoản 3 Điều 193, khoản 2 Điều 204 BLTTHS, hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP
19	Khoản 2 Điều 170 BLTTHS quy định: “ <i>Cơ quan điều tra chỉ được tách vụ án trong trường hợp cần thiết...</i> ”. Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản hướng dẫn thế nào là “ <i>trường hợp cần thiết</i> ” nên quá trình áp dụng còn có nhiều quan điểm khác nhau.	VKSNDTC	Tại khoản 2 Điều 170 BLTTHS cũng đã có quy định “ <i>khi không thể hoàn</i>

			<i>thành sớm việc điều tra đối với tất cả các tội phạm và nếu việc tách đó không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án”</i>
20	Theo điểm a khoản 3 Điều 185 BLTTHS: “ <i>Giấy triệu tập được giao trực tiếp cho người làm chứng hoặc thông qua chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người làm chứng cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng làm việc, học tập. Trong mọi trường hợp, việc giao giấy triệu tập phải được ký nhận...</i> ”. Quy định này còn mang tính chung chung, chưa cụ thể, chẳng hạn như: sau khi người làm chứng ký nhận thì việc chuyển phần giấy triệu tập có ký nhận của người làm chứng được thực hiện như thế nào? Nếu người làm chứng không ký nhận thì xử lý ra sao? Nếu người làm chứng vắng mặt thì giao giấy triệu tập cho ai...	MTTQ	Thực hiện theo các điều 137, 138, 142 BLTTHS
21	Khoản 4 Điều 206 BLTTHS quy định các trường hợp bắt buộc trung cầu giám định có trường hợp khi cần xác định “ <i>Tính chất thương tích, mức độ tổn hại sức khỏe hoặc khả năng lao động</i> ”. Trên thực tế có những vụ việc bị hại không hợp tác để tiến hành trung cầu giám định, nhất là bị hại trong các vụ việc có dấu hiệu của tội Cố ý gây thương tích, Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ..., cơ quan tiến hành tố tụng không thể dẫn giải bị hại.	BCA	Hướng dẫn tại dự thảo Thông tư liên tịch quy định quan hệ phối hợp trong hoạt động giám định tư pháp trong tố tụng hình sự
22	Khoản 1 Điều 229 BLTTHS quy định căn cứ tạm đình chỉ điều tra. Tuy nhiên chưa quy định cụ thể về trường hợp thiên tai, dịch bệnh.	BCA	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC
23	Khoản 4 Điều 267 BLTTHS quy định: <i>khi kiểm sát xét xử, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án cùng cấp, cấp dưới chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị</i> . Thực tiễn có 02 quan điểm nhận thức đối với quy định này: 1) Sau khi xét xử, nếu phát hiện bản án Tòa án tuyên có vi phạm nghiêm trọng mà cần thiết phải xem xét quyết định kháng nghị thì Viện kiểm sát cấp trên có quyền ban hành văn bản yêu cầu Tòa án chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đó đến đơn vị Viện kiểm sát đã yêu cầu. Sau khi nhận văn bản yêu cầu thì Tòa án phải có trách nhiệm chuyển hồ sơ. 2) Quy định trên chỉ đề cập đến quyền Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án, không quy định về trách nhiệm Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát khi có yêu cầu.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Nghị quyết liên tịch giữa Ban cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao và Ban cán sự đảng VKSND tối cao về việc tăng cường công tác phối hợp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chức năng, nhiệm vụ

24	Điều 285 BLTTHS quy định về việc Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa, tuy nhiên chưa quy định rõ Viện kiểm sát rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố, trong khi Điều 319 BLTTHS quy định: <i>sau khi kết thúc việc xét hỏi, Kiểm sát viên có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố</i> . Quy định này cũng chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, gây khó khăn trong quá trình áp dụng.	VKSNDTC	Theo quy định tại Điều 285 BLTTHS “ <i>Khi xét thấy có một trong các căn cứ... thì Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án</i> ” thì có thể hiểu là việc Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố.
25	Cụm từ “ <i>cán bộ lãnh đạo chủ chốt</i> ” tại điểm c khoản 2 Điều 268 BLTTHS là một thuật ngữ chưa xác định được nội hàm cụ thể ở văn bản nào, do vậy khi đối chiếu áp dụng quy định của BLTTHS để xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau.	MTTQ, LĐLS	Đã được hướng dẫn tại Quy định số 90-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của BCHTW, Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của BCHTW, khoản 6 Điều 2 TT số 03/2023/TT-TANDTC
26	Điều 348 BLTTHS không có quy định đối với trường hợp: Người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị tại phiên tòa mà xét thấy không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị khác thì Hội đồng xét xử có cần phải đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo, kháng nghị đã rút hay không? Việc đình chỉ xét xử phúc thẩm được ghi nhận trong bản án hay ban hành quyết định riêng biệt? Hiệu lực pháp luật của phần kháng cáo, kháng nghị được rút được xác định như thế nào?	VKSNDTC	Đã được quy định tại khoản 3 Điều 342 BLTTHS
27	Về quy định “ <i>Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm</i> ” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 358 BLTTHS: điểm o khoản 1 Điều 4 BLTTHS đã giải thích khái niệm <i>có vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử</i> nhưng đây là giải thích chung không có quy định giải thích cụ thể các sai sót bị xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và cũng chưa đề ra tiêu chí phân biệt ranh giới giữa vi phạm nghiêm trọng với vi phạm chưa tới mức nghiêm trọng. Chính vì vậy, việc hiểu cụ thể về vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm còn có những ý kiến khác nhau.	TANDTC	Đã được hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP
28	Khoản 2 Điều 417 BLTTHS quy định các trường hợp đã áp dụng biện pháp hợp pháp mà vẫn không xác định được chính xác ngày, tháng, năm, sinh có quy định 04 trường hợp là chưa đầy	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số

	đủ vì thực tiễn xảy ra việc đối tượng quy định tại Điều này sinh tại nhà, không đi viện, chỉ có lời khai của bố mẹ, sau đó nhiều năm mới khai sinh nhưng không khai đúng ngày sinh mà khai sinh muộn, việc giám định chỉ giám định được sinh trong khoảng thời gian.		06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH
29	Chưa có hướng dẫn đối với quy định “ <i>có căn cứ cho rằng việc áp dụng biện pháp giám sát và các biện pháp ngăn chặn khác không hiệu quả</i> ” tại Điều 419 BLTTHS.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH
30	Chưa có hướng dẫn cụ thể về các trường hợp đặc biệt cần bảo vệ bị cáo, bị hại là người dưới 18 tuổi để xét xử kín theo quy định tại khoản 2 Điều 423 nên việc áp dụng không được thống nhất.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC
31	Chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện hòa giải tại cộng đồng; trường hợp sau khi người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng, đã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng nhưng kết quả hòa giải không thành thì thủ tục giải quyết tiếp theo được thực hiện như thế nào... nên cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện không thống nhất.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH
31	Điểm c khoản 1 Điều 472 BLTTHS quy định người khiếu nại có quyền <i>rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại</i> . Vậy sau khi người khiếu nại rút đơn thì giải quyết như thế nào?	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT
32	Khoản 3 Điều 481 BLTTHS quy định: “ <i>đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày</i> ” nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể những trường hợp nào được coi là vụ việc phức tạp.	VKSNDTC	Đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT

PHỤ LỤC 5
VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP KHÔNG CẦN THIẾT PHẢI CÓ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

STT	Nội dung vướng mắc, bất cập	Cơ quan
1	Hướng dẫn về nguyên tắc “Suy đoán vô tội” quy định tại Điều 13 BLTTHS.	MTTQ, LĐLS
2	Hướng dẫn về nguyên tắc “Không ai bị kết án 2 lần vì 1 tội phạm” quy định tại Điều 14 BLTTHS.	MTTQ, LĐLS
3	Tại Điều 36 BLTTHS quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra. Tuy nhiên, đối với trường hợp khi Thủ trưởng Cơ quan điều tra phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, sau khi kiểm tra xác minh đối với nguồn tin về tội phạm, thấy có căn cứ để khởi tố vụ án hình sự, thì chưa rõ trình tự, thủ tục thực hiện. Hiện nay, có 02 quan điểm về giải quyết trường hợp này: Thủ trưởng Cơ quan điều tra ký quyết định khởi tố vụ án hình sự sau đó mới ký quyết định phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành khởi tố, điều tra vụ án hình sự để đảm bảo có vụ án hình sự mới có phân công. Hoặc Thủ trưởng Cơ quan điều tra chỉ ký quyết định phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành khởi tố, điều tra vụ án hình sự còn Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra ký quyết định khởi tố vụ án hình sự.	BCA
4	Điểm h khoản 1 Điều 73 BLTTHS quy định <i>người bào chữa có quyền thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu</i> . Thẩm quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa là quy định mới của BLTTHS năm 2015, mở rộng phạm vi các quyền khi tham gia tố tụng của người bào chữa trong vụ án hình sự. Mặc dù đã quy định cụ thể tại BLTTHS năm 2015 nhưng cơ chế, phương pháp để thực hiện quyền này lại không được hướng dẫn cụ thể.	MTTQ, LĐLS
5	Khoản 2 Điều 105 BLTTHS quy định: “ <i>vật chứng phải được thu thập kịp thời, đầy đủ...</i> ”. Nhưng như thế nào là “ <i>kịp thời</i> ” thì chưa có hướng dẫn cụ thể.	VKSNDTC
6	Khoản 1 Điều 239 BLTTHS quy định: “ <i>trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho VKS có thẩm quyền...</i> ”. Chưa có hướng dẫn về thời gian ra quyết định chuyển vụ án dẫn đến áp dụng thiếu thống nhất.	VKSNDTC
7	Điểm a khoản 2 Điều 290 BLTTHS quy định: “ <i>Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong trường hợp bị cáo bỏ trốn và việc truy nã không có kết quả</i> ” tuy nhiên chưa có hướng dẫn xác định thế nào là “ <i>việc truy nã không có kết quả</i> ” dẫn đến khó khăn trong thực tiễn áp dụng.	VKSNDTC

PHỤ LỤC 6
VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN TỐ TỤNG

STT	Nội dung vướng mắc, bất cập	Cơ quan
1	Quy định thời hạn 12 giờ phải chuyển đơn yêu cầu người bào chữa của người bị bắt, bị tạm giữ cho người bào chữa, người đại diện hoặc người thân thích của họ tại khoản 2 Điều 75 BLTTHS gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền đang quản lý người bị bắt, người bị tạm giữ, nhất là nếu những người này ở xa, địa hình đi lại khó khăn.	BCA
2	Quy định thời hạn xét phê chuẩn lệnh bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp và quyết định gia hạn tạm giữ trong thời hạn 12 giờ tại khoản 6 Điều 110 và khoản 2 Điều 118 BLTTHS là quá ngắn, khó khăn cho Viện kiểm sát nhất là các vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, hoặc nhiều đối tượng, rơi vào ban đêm.	VKSNDTC
3	Quy định thời hạn thông báo cho gia đình người bị giữ, bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập biết là 24 giờ tại Điều 116 BLTTHS là quá ngắn, khó áp dụng đối với khu vực vùng sâu, vùng xa.	BCA
4	Thực tế cho thấy có những tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết phức tạp, cần thời gian dài hơn cho việc giải quyết (như các tin báo về án kinh tế, tham nhũng chức vụ...), nên Điều 149 BLTTHS quy định thời hạn giải quyết tiếp 01 tháng là quá ngắn, không phù hợp.	BCA
5	Việc quy định thời hạn 07 ngày để các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tiến hành hoạt động điều tra ban đầu đối với tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp là quá ngắn, không đủ thời gian, điều kiện mở rộng điều tra, làm rõ phương thức, thủ đoạn của hành vi phạm tội.	BQP
6	Điều 174 BLTTHS quy định thời hạn 01 tháng là quá ngắn đối với trường hợp Tòa án trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung.	VKSNDTC
7	Quy định Cơ quan điều tra phải giao ngay quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can tại khoản 5 Điều 179 BLTTHS là chưa phù hợp, khó thực hiện trong một số trường hợp nhất định.	VKSNDTC
8	Điều 205 BLTTHS quy định về thời gian gửi quyết định trung cầu giám định là 24 giờ là quá ngắn, gây khó khăn trong quá trình áp dụng.	BCA, BTP
9	Khoản 4 Điều 232 BLTTHS quy định thời hạn giao, gửi bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra trong 02 ngày là ngắn, nhất là trong trường hợp bị can ở xa, cư trú ở những tỉnh miền núi, giao thông đi lại khó khăn.	VKSNDTC
10	Quy định về thời hạn quyết định việc truy tố tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS là rất khó để Viện kiểm sát quyết định việc truy tố nhất là đối với những vụ án phức tạp, vụ án về kinh tế, tham nhũng, chức vụ.	VKSNDTC
11	Điều 251 BLTTHS quy định thời hạn tạm ngừng phiên tòa trong 05 ngày là quá ngắn, không đủ thời gian để tiến hành xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ, đồ vật.	VKSNDTC

12	Trường hợp kết quả điều tra bổ sung phải ra bản cáo trạng mới do phát sinh tội phạm mới hoặc người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội có tính chất rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì thời hạn 15 ngày chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 2 Điều 277 BLTTHS là ngắn, gây khó khăn cho việc nghiên cứu, giải quyết vụ án.	TANDTC, BQP
13	Thời hạn điều tra bổ sung thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 280 BLTTHS hoặc về tội danh nặng hơn chỉ có 01 tháng giống như các trường hợp khác là quá ngắn, dẫn đến Viện kiểm sát phải trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần.	VKSNDTC
14	Thực tiễn có nhiều vụ án có tính chất phức tạp, đông bị cáo, có nhiều chứng cứ, nhiều hành vi phạm tội đan xen, quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm có nhiều vấn đề cần đánh giá, nghiên cứu làm rõ; trong khi đó yêu cầu đối với Viện kiểm sát ở cấp phúc thẩm là không chỉ xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo, kháng nghị mà có thể xem xét toàn diện nội dung và tố tụng của vụ án, nên quy định thời hạn nghiên cứu và trả lại hồ sơ trong 20 ngày , có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày tại Điều 341 BLTTHS là ngắn, không đủ cho Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ.	VKSNDTC
15	Khoản 2 Điều 364 BLTTHS quy định: “ <i>Thời hạn ra quyết định thi hành án là 07 ngày kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác thi hành án thì Chánh án Tòa án nhận ủy thác phải ra quyết định thi hành án</i> ”. Thực tiễn, nhiều trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm có sai sót cần phải sửa chữa, bổ sung hoặc Tòa án được ủy thác nhận được quyết định ủy thác nhưng các tài liệu kèm theo chưa đầy đủ thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc Chánh án Tòa án nơi được ủy thác không thể ra quyết định thi hành án trong thời hạn 07 ngày được.	TANDTC
16	Việc quy định trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao phải quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm tại điểm c khoản 1 Điều 367 là quá ngắn trong trường hợp bị án tử hình kê oan hoặc có đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, phải tiến hành xác minh.	VKSNDTC
17	Thời hạn giải quyết khiếu nại được quy định tại các điều 474, 475, 476 BLTTHS tùy theo từng loại khiếu nại là 24 giờ, 07 ngày hoặc 15 ngày . Nhiều trường hợp muốn giải quyết khiếu nại phải chờ kết quả giải quyết của các cơ quan khác như: kết luận giám định, kết luận định giá..., hoặc phải yêu cầu người khiếu nại trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung khiếu nại; yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản; kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định tố tụng, hành vi tố tụng, quyết định giải quyết khiếu nại bị khiếu nại; tiến hành xác minh nội dung khiếu nại. Tuy nhiên, trong thực tiễn, thời gian để các cơ quan trả lời kết luận thường kéo dài hoặc người khiếu nại, người bị khiếu nại chưa cung cấp được thông tin tài liệu như đã được yêu cầu. Điều này dẫn đến vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại.	MTTQ, BQP, VKSNDTC

